

Tác Giả và Tác Phẩm

Dương Quảng Hàm (Phần 2)

Tiểu sử & Tác phẩm
(xem *Vài hàng về tác giả*)



Mục Lục

Vài hàng về tác giả - 2
Dương Quảng Hàm, mùa Đông “46” – Viên Linh - 3
Giáo sư Dương Quảng Hàm (1898-1946) – Nguyễn Hiến Lê - 7
Dương Quảng Hàm và tác phẩm đầu tay năm 27 tuổi – Viên Linh – 9

Phụ đính I

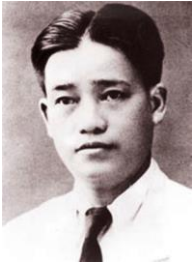
Dương Quảng Hàm nhà văn, nhà giáo – Đỗ Ngọc Thạch - 11
Thầy Dương Quảng Hàm : đôi dòng tâm tư - Trịnh Kim Thuấn – 13
Những chiếc thuyền giấy – Ngô Không Phí Ngọc Hùng - 16
Ai đã giết Giáo sư Dương Quảng Hàm ? - Lê Duy San.- 21
Giáo sư Dương Quảng Hàm: Một trí thức uyên thâm – Thu Phương - 24

Phụ đính II

Dương Quảng Hàm và chữ quốc ngữ
Dương Quảng Hàm: Thơ cũ và thơ mới
Dương Quảng Hàm – Văn chương truyền khẩu
Dương Quảng Hàm: Giá trị Truyện Kiều

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Vài hàng về tác giả



Dương Quảng Hàm sinh ngày 14 tháng 7 năm 1898 trong một gia đình nho học tại làng Phú Thị, xã Mỹ Sở, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Cụ nội là Dương Duy Thanh (1804-1861), từng làm Đốc học Hà Nội. Cha của ông là Dương Trọng Phổ, anh cả là **Dương Bá Trạc**, một trong những người sáng lập Đông Kinh nghĩa thực.

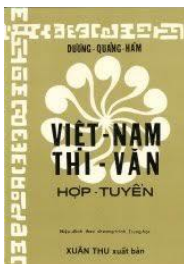
Dương Quảng Hàm mất vào tháng 12-1946 (không rõ ngày) tại Hà Nội, hưởng dương 48 tuổi.

Thuở nhỏ ông học chữ Nho, sau ra Hà Nội học chữ quốc ngữ. Năm 1920, tốt nghiệp thủ khoa trường cao đẳng Sư phạm Đông Dương. Từ năm 1920 đến 1946, ông dạy trường Bưởi (tiền thân của trường Chu Văn An ngày nay). Trong hơn 20 năm (1920-1945), ông vừa giảng dạy, vừa viết sách giáo khoa văn học và sử học Hai cuốn sách có giá trị nghiên cứu nhất của ông:

Việt Nam văn học sử yếu (1941)



Việt Nam thi văn hợp tuyển (1942)



Riêng tác phẩm *Việt Nam văn học sử yếu* được Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa chính thức dùng làm sách giáo khoa chương trình lớp Đệ Tam (tức là lớp 10).

Ngoài ra, ông còn biên soạn các cuốn:

Quốc văn trích điểm (1925)

Tập bài thi bằng sơ học yếu lược (1927)

Những bài lịch sử Việt Nam (1927)

Văn học Việt Nam (1939)

Việt văn giáo khoa thư (1940)

Dương Quảng Hàm, mùa Đông "46" Viên Linh

Trong trận đánh Hà Nội từ 19.12.1946 và kéo dài hai tháng giữa 8000 Tự vệ thành (*không có chính qui CS*) và 4500 quân Pháp, người Pháp chết và bị thương 3800, ta chết vô số kể, trong đó có Giáo sư Dương Quảng Hàm.

Ông chết như thế nào? "mất," "mất tích," "chết trong đám cháy," Pháp giết hay "bị CS ám hại" vì *ông là Việt Quốc?*

Cuối năm 2002 và đầu năm 2003, quanh cuộc trao đổi qua các bài viết về Hồ Xuân Hương trên Khởi Hành, một tác giả ở Paris đã nhắc tới Hoàng Xuân Hãn, và viết đại ý ông Hãn là "*bậc thầy của trí thức Việt Nam thế kỷ XX*," và dĩ nhiên; nhận xét ấy đã bị bài bác không thể chống đỡ. Bên lề cuộc trao đổi, có một ý kiến khác đưa ra, là nếu muốn nói đến một bậc thầy mà sách trước tác ảnh hưởng tới nhiều thế hệ thanh niên trí thức Việt trong thế kỷ XX, ít nhất là trong lãnh vực văn học, thì người ấy là giáo sư Dương Quảng Hàm.

Từ thập niên '40 tới nay, có thể hệ thanh niên nào không học hỏi Dương Quảng Hàm qua cuốn *Việt Nam Văn học sử yếu, Văn học Việt Nam* hay *Việt Nam Thi Văn hợp tuyển?* Trong các cuốn trên, cuốn sử yếu in lần đầu năm 1943. Tại Miền Nam sau 1954, cuốn sách trên là căn bản cho các giáo trình sách giáo khoa chính thức bậc Trung học, in đi in lại nhiều lần. Tới 1975, không rõ có bao nhiêu triệu người đã học hỏi từ cuốn sách ấy. Ra khỏi lớp học, vào đời, nếu đi dạy học hay bước vào nghề văn học, người ta lại cần tới sách vở của Dương Quảng Hàm một lần nữa, lần này lâu cả chục năm. Song người ta học hỏi, tra cứu sách ông bất cứ khi nào, mà hỏi về cuộc đời ông thì chẳng mấy ai biết được gì, chưa nói tới chuyện biết cho rõ ràng.

Những năm qua lục tìm tài liệu về Dương Quảng Hàm, có kẻ băng khuâng, buồn bực. Một người để lại những tác phẩm lớn lao và căn bản về văn học sử Việt Nam như ông, mà hầu như không thấy ở đâu nói đến. Hay nếu có, chỉ là những nét sơ sài. Tác phẩm ông lớn lao vì nhiều nguyên do, trong có nguyên do *mãi năm 1943 nước ta mới có bộ văn học sử đầu tiên*, và ông là người biên soạn bộ sách đầu tiên ấy. Ông biết rõ điều đó khi viết:

"Ai cũng biết rằng hiện nay không có quyển sách nào chép về văn học lịch sử nước ta, không nói gì những sách tham-khảo tinh-tường cho các học-giả dùng, ngay đến những sách tóm tắt các đại-cương cho học-sinh dùng cũng không có." ⁽¹⁾

Đặt tầm sách quan trọng như thế nên khi soạn sách, ông theo "*những phép-tắc soạn sách*" riêng của mình, nhưng cũng là những khuôn vàng thước ngọc mà ông kể ra như sau:

- "*hết sức cẩn thận... điều gì xác- thực, chắc chắn mới chép... lấy sự thực làm trọng*"
- "*mỗi việc quan-trọng kể ra, mỗi cái chứng cứ dẫn ra, thường có chua rõ xuất-xứ*"
- "*Việc học văn-học-sử phải căn cứ vào các tác phẩm: ... không những cần biết những điều cốt-yếu về thân-thể và văn-nghiệp của mỗi tác-giả, lại cần đọc nhiều thơ văn của tác-giả ấy mới có thể lĩnh-hội được cái khuynh-hướng về tư- tưởng và cái đặc-sắc của văn-từ của tác giả ấy.*"
- "*chú-thích kỹ-lưỡng*"
- "*lấy sự minh-bạch làm trọng.*" ⁽¹⁾

...

Nhưng không phải vì ít tài liệu về Dương Quảng Hàm mà rồi không viết về ông, cho nên có người cho rằng cứ phải viết, biết đâu tài liệu sẽ tới; như trong đêm khuya tĩnh mịch, vắng nghe một điệu sầu trong gió, im lặng mà nghe, sẽ thấy xa xa vọng lại một âm hưởng hòa nhịp nào

đó, cho dù rất đổi mơ hồ. Vì sao trong những đêm trắng, ta thường nghe tiếng hạc vàng? Có khi cuối đường tuyệt lộ, ai ngờ lại gặp tri âm?

Không phải tự dưng số báo tháng 12 này viết về giáo sư Dương. Tháng 12 năm 1946, đêm 19, Hà Nội nổ súng đánh Pháp vào lúc 20 giờ, và trong trận đánh ấy, hay ngay trong đêm ấy, có thể trong ngày và đêm sau, trên các con đường của kinh thành, những góc phố của thủ đô, trong khói lửa mù trời, Dương Quảng Hàm đã "mất tích."

Từ điển Tác gia Việt Nam viết: "Ông mất tích tại Hà Nội trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến." Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, cũng một tác giả soạn, hai tháng sau, không dùng chữ "mất tích" nữa. Chỉ viết là ông "mất." Có một sự cân nhắc nào, và tại sao, Cục xuất bản trong bộ Văn hoá Thông tin tại Hà Nội lại phải can thiệp để tác giả viết khác đi như thế? Từ *mất tích* đến *mất*, cái tích kia là thế nào? Có chỗ khác lại nói ông bị Pháp giết.

Từ ngày "toàn quốc kháng chiến" 19.12.1946 tới nay, gần 60 năm, trong có 31 năm hoà bình. Lẽ ra với thời gian ấy, sách vở nghiên cứu văn học ít nhất đã phải có một bài về những tháng ngày cuối cùng của nhà biên khảo tên tuổi nhất trong ngành. Tới nay chúng tôi chưa thấy.

Tại Sài Gòn năm 1966 giáo sư Phạm Thế Ngũ viết về cuốn *Việt Nam Văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm chỉ có đúng mười dòng, trong có mấy dòng này: "Tuy nhiên bộ sách xuất hiện vào 1943 có thể coi như tổng hợp tất cả những gì đã thu lượm được sau mấy chục năm người ta để ý nghiên cứu văn chương và chế độ nước nhà. Đó cũng là bộ Văn học sử đầu tiên hoàn bị, chép từ khởi thủy đến hiện đại."⁽²⁾



Trong những cuốn sách viết về Lịch sử Việt Nam, bộ *Việt Nam Sử Lược* của Trần Trọng Kim soạn từ 1920 in từ năm 1928⁽³⁾ vẫn là bộ sách địa bàn; còn bên ngành nghiên cứu văn học sử, đó là bộ *Việt Nam Văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm, soạn xong năm 1941. Bên cạnh còn có *Việt Nam thi văn hợp tuyển* (1942), trước đó là *Quốc văn trích điểm* (1926) và *Văn Học Việt Nam* (1939). Ông còn dịch *Lục Vân Tiên* và có vài tác phẩm viết bằng Pháp ngữ: *Lecons d'Histoire d'Annam*, *Lectures litteraires sur l'Indochine*.

Ông viết không nhiều vì đời ông quá ngắn.

Ngoài sự thẩm định bác học chúng tôi không dám bàn, Dương Quảng Hàm phân tích thi-nghệ, phép-tắc các thể văn, âm điệu, thi luật, từ cổ phong cho tới thơ Đường, thơ mới, một cách chuẩn xác chưa từng thấy nơi những nhà phê bình văn học Việt từ trước đến nay. Ta thường nghe nói hay thường đọc là tiếng Việt có năm dấu (*sắc huyền hỏi ngã nặng*), cùng chữ không dấu, cộng là sáu thanh, song Dương Quảng Hàm viết là có tám thanh.

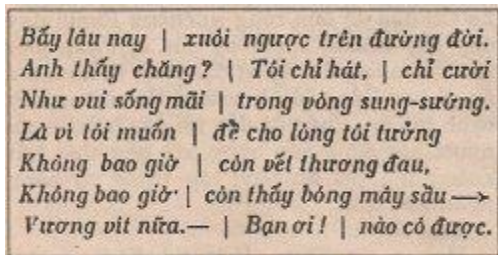
Ông giải thích: "... nếu ta so sánh tiếng tính với tiếng tích, tiếng tịnh với tiếng tịch, thì ta thấy tuy hai tiếng trên cùng một dấu sắc, hai tiếng dưới cùng một dấu nặng, mà thanh khác hẳn nhau, bởi vậy ta cần phải phân biệt ra... những chữ như tính, tịnh là thuộc về khứ thanh, mà những tiếng như tích tịch là thuộc về nhập thanh."⁽⁴⁾

Về vần, ông cũng giải thích thế nào là *vần chính*, thế nào là *vần thông*. Khi bàn về về, ông tìm ra luật bằng trắc trong về Việt Nam. Khi bàn về thơ mới, ông đem thơ Pháp ra giảng về cách *hiệp-vần, vần dương và vần âm* như thế nào.

Khi bàn về *tiết-tấu* trong thơ, lúc sách xuất bản là năm 1939, giáo sư Dương Quảng Hàm dùng một ký hiệu mà qua thế kỷ XXI, một nhà thơ di-tân ở quận Cam đem ra áp dụng, hơn 60 năm sau, có nhiều vị chủ bút báo khen là tân kỳ.

Ông viết: "*Nay các nhà làm thơ mới phỏng theo cách ngắt câu ở thơ Pháp mà tùy theo tình ý trong bài ngắt câu thành những đoạn dài ngắn khác nhau, không theo lệ định trước. Lại dùng lối đem xuống đầu câu dưới một vài chữ làm lộn nghĩa câu trên (rejet ou enjambement) để làm cho người đọc phải chú ý đến mấy chữ ấy*".

Thí dụ [dưới đây bản chụp, không đánh máy lại]:



Bấy lâu nay | xuôi ngược trên đường đời.
Anh thấy chăng? | Tôi chỉ hát, | chỉ cười
Như vui sống mãi | trong vòng sung-sướng.
Là vì tôi muốn | để cho lòng tôi tưởng
Không bao giờ | còn vết thương đau,
Không bao giờ | còn thấy bóng mây sầu →
Vương vít nữa.— | Ban ơi! | nào có được.

Thế Lữ. Bóng mây sầu, 7 câu đầu
(Phong Hóa, số 100, trang 3) ⁽⁴⁾

Xem thế, giáo sư Dương Quảng Hàm nắm vững thi-ngệ còn hơn nhiều nhà thơ hiện-đại.

Ông Dương Quảng Hàm sinh ngày 15.1.1898, quê làng Phú Thị, tổng Mỹ Sở, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, năm 1920 tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, sau đó dạy học tại trường Bưởi (*Chu Văn An sau này*).

Ông là em ruột nhà thơ Dương Bá Trạc, và cả hai anh em đều chết trẻ? Dương Bá Trạc từng cùng Phan Chu Trinh hoạt động cách mạng, vào mật khu Yên Thế mưu sự với Hoàng Hoa Thám, sau bị Nhật bắt đem đày ở Singapore và chết tại đó năm 1944; ⁽⁵⁾ còn Dương Quảng Hàm "*mất tích*" sau cuộc nổ súng đánh Pháp đêm 19.12.1946 tại Hà Nội như đã nói. Cuộc nổ súng tại Hà Nội chỉ kết liễu hai tháng sau, còn cuộc chiến tranh Việt Pháp sẽ kéo dài từ đó tới tận 1954.

Có nguồn tin do một người bạn kể lại - kể rằng theo một bài báo Việt cộng -, đêm nổ súng, ông Dương thấy nhà mình cháy, vì "tiếc sách" trong nhà nên chạy vào cứu, và chết cháy trong đó. Nhưng theo nguồn tin gia đình ông, thì cái chết của ông không thể hiểu như thế. Cái chết của ông, cũng như cái chết của các trí thức quốc gia yêu tiếng Việt, văn hoá Việt khác, như Phạm Quỳnh, Khải Hưng, Nguyễn Cát Tường (họa sĩ Le Mur)... là do bị ám hại.

Tác giả bộ văn học sử đầu tiên của nước ta, từ văn chương truyền khẩu tới hiện đại (dù là bộ sách ghi trên bìa "*hiệu-định theo chương trình bậc trung học,*" song theo tư kiến- người viết bài này chưa thấy một bộ văn-học-sử Việt Nam nào bác-học hơn; và phân tích kỹ thuật tinh tế hơn); không chỉ là một nhà biên khảo chân chính, ông còn là một nhà hoạt động cách mạng trong Việt Nam Quốc Dân Đảng, con nuôi một nhà cách mạng tên tuổi là cụ Phan Chu Trinh. Anh ruột ông là Dương Bá Trạc, cũng là con nuôi cụ Phan Chu Trinh. Thực tế, hai anh em gọi cụ Phan là cậu ruột. Trong khi Phan Chu Trinh, Dương Bá Trạc bôn ba việc nước, từ Quang Phục hội tới Đông Du, thì Dương Quảng Hàm hoạt động với các đồng chí Việt Quốc. Và đã bao

nhieu thanh niên Việt Quốc, Việt Cách, -hay thuộc các đảng phái quốc gia khác- bị cộng sản ám hại trong bóng tối, thủ tiêu giữa đường khuya, và tàn sát giữa ban ngày trong giai đoạn từ lúc Việt Minh cướp chính quyền 19.8.45, qua Chính phủ Liên hiệp (quốc cộng), tới ngày chiến tranh Việt Pháp bùng nổ, 19.12.46, và sau đó.

Dương Quảng Hàm ngã xuống trong thời kỳ này.

Không ai viết ngắn gọn và chi tiết hơn Hoàng Văn Chí về giai đoạn đó như sau:

"Ngày 19 tháng 8 năm 1945, Việt- Minh cướp chính quyền ở Hà Nội. Vì Nhật đã đầu hàng Đồng-minh từ năm hôm trước nên bỏ ngõ thành phố không can thiệp. Việt-Minh chỉ biểu tình và bắn vài phát súng sáu là viên khâm-sai Phan Kế Toại vội vã đầu hàng. Bảo Đại cũng thoái vị và ông Hồ trở thành chủ tịch chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Mấy ngày sau, theo đúng Hiệp ước Postdam, quân đội Anh đổ bộ lên Sài gòn và quốc quân Trung-hoa tiến vào Hà Nội để tước vũ khí của bại quân Nhật-bản. Hai đội quân chiếm đóng tìm cách ngăn cản phong trào Việt Minh. Trong Nam thì quân Anh thả tù binh Pháp, cho họ khí giới để đánh chiếm lại Việt Nam, còn ngoài Bắc thì quân đội Lư Hán giúp Việt Nam Quốc Dân Đảng và Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội chống chọi với Việt Minh. Phe quốc gia tuyên truyền chống Việt Minh, bắt cóc và thủ tiêu cán bộ cộng sản và chiếm giữ một vài địa điểm làm căn cứ quân sự.

"Bị chống đối mỗi ngày một kịch liệt, ông Hồ bắt buộc phải nhượng bộ phe quốc gia, dành cho họ 80 ghế trong Quốc Hội bầu cử giả hiệu, thành lập Chính phủ Liên hiệp và hô hào toàn dân đoàn kết chống Pháp. Đảng cộng sản tuyên bố tự giải tán để chứng tỏ nhiệt tâm của họ đối với chính nghĩa quốc gia, nhưng thật ra vẫn tiếp tục hoạt động bí mật và kiểm soát quần chúng. Trong khi ấy phe quốc gia cũng củng cố vị trí và tăng cường tuyên truyền chống Cộng. Trong lúc ông Hồ đang lúng túng vì bị Pháp và Quốc gia tấn công hai mặt thì một thoả hiệp giữa Pháp và chính phủ Tưởng Giới Thạch mang lại cho ông một lối thoát bất ngờ. Theo thoả hiệp này, Tưởng Giới Thạch ưng thuận rút quân ra khỏi miền Bắc Việt Nam, nhường chỗ cho quân đội Pháp.

"Sau khi quân Lư Hán rút khỏi, cộng sản lập tức tấn công và tiêu diệt Việt Nam Quốc Dân Đảng, và sau đó điều đình với Pháp. Ngày mùng 6 tháng 3 năm 1946, Việt Minh ký hiệp định sơ bộ với Pháp, theo đó nước Pháp "thừa nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia "tự do" thuộc khối Liên hiệp Đông Dương và Liên hiệp Pháp, có chính phủ, quốc hội, quân đội và một nền tài chính riêng." Sau này, Việt Minh cố gắng điều đình sửa lại một vài điều khoản trong Hiệp ước đó để cho Việt Nam được hoàn toàn độc lập, vì theo Hiệp định Sơ bộ thì quân đội Pháp vẫn có quyền chiếm đóng Việt Nam. Hai cuộc Hội nghị Đà Lạt (*tháng 4 và tháng 5 năm 1946*) và Fontainebleau (*tháng 7 và tháng 8 năm 1946*) đều thất bại mặc dầu ông Hồ đã đích thân sang Paris để vận động. Rốt cuộc, không lẽ ra về tay không, ông Hồ phải ký với tổng trưởng Pháp quốc Hải ngoại, Marius Moutet, một đảng viên xã hội mà ông đã quen trên hai mươi năm, một bản tạm ước xác nhận những điều khoản đã quy định trong Hiệp định Sơ bộ.

"Nhưng quân Pháp không tôn trọng hiệp định cứ viện đủ mọi cớ để chiếm hết vị trí này đến vị trí khác, khiến chịu không nổi, ông Hồ phải trả đũa bằng một cuộc tấn công bất ngờ vào ngày 19 tháng chạp [12] năm 1946. Ông Hồ quyết định hồi 11 giờ sáng, và định giờ khởi sự là 8 giờ tối." ⁽⁶⁾

Chiêu Niệm Văn Chương tháng 12 năm nay người viết có bài này để tưởng nhớ nhà biên khảo văn học sử đã để lại cho hậu thế một cuốn sách mẫu mực cho tới nay chưa có một cuốn tương tự. *Mong các thức giả có những tài liệu về giáo sư Dương Quảng Hàm viết tiếp cho, hay bổ sung giùm những thiếu sót.*

Chú thích

1. Dương Quảng Hàm, 'Biên tập đại ý,' Việt Nam Văn học sử yếu, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1958, trang 3, 4, 5.
2. Phạm Thế Ngũ, Kim văn tân tuyển, Anh Phương, Sài Gòn, 1966. trang 453.
3. Mỗi sách viết về sự ra đời của Việt Nam Sử Lược một khác nhau. Vũ Ngọc Phan ghi là 1928 (NVHĐ, cuốn II); Phạm Thế Ngũ viết là 1920 (VNVHSGUTB, quyển III); Từ điển tác gia Việt Nam, Nguyễn Bá Thế, Ng. Q. Thắng ghi 1928 (như VNP).
4. Dương Quảng Hàm, Văn học Việt Nam, trang 47.
5. Dương Bá Trạc (1884-1944) đỗ cử nhân năm 16 tuổi nhưng không ra làm quan, mà đi lo việc nước, dạy Đông Kinh nghĩa thực tại Hà Nội năm 20 tuổi. Năm 24 tuổi bị Pháp đày Côn Đảo. Năm 1943 bị Nhật bắt đem ra khỏi nước và năm sau từ trần ở Singapore. Ông để lại một số tác phẩm như Tiếng Gọi Đoàn, Nét Mực Tình, Chữ Nho học lấy, Chức trách Sĩ Lưu. Thơ ông rất hùng, có dịp chúng tôi sẽ nói tới sau. [Có bạn hay nhớ lầm Dương Bá Trạc với Nguyễn Bá Trác, tác giả bài Hồ Trường.]
6. Hoàng Văn Chí, Từ thực dân đến cộng sản, bản Việt ngữ dịch từ *From colonialism to communism*, 1964, trang 91-93.
 * Theo Việt Dân Hoàng Văn Đào, Việt Nam Quốc Dân Đảng, Lịch sử đấu tranh cận đại, 1927-1954, Sài Gòn, 1970, trang 434: "Còn Pháp, sau khi đã làm chủ tình hình thủ đô Bắc Việt, cũng ra tay trả thù người Việt... Khắp các ngôi nhà bỏ hoang trong thành phố, không căn nhà nào là không có một vài xác chết. Khắp các hầm hố CS đào để làm công sự chống Pháp, nay đầy dẫy những xác đồng bào bị Pháp giết rồi hất xuống đó. Và vĩ đại nhất là hầm trú ẩn phi cơ Đồng Minh suốt chiều ngang bên cạnh tòa án, Pháp đã dẫn tới đây hàng triệu người bắt đứng xếp hàng, rồi bắn chết hất xuống nơi trú ẩn này; tập trung có hàng ngàn xác chết."

Giáo sư Dương Quảng Hàm (1898-1946) Nguyễn Hiến Lê

Thời còn là học trò Ngô Quyền trước năm 1975, mỗi cuối niên khóa, ở mỗi lớp, ba học sinh đứng hạng nhất, nhì và ba được lãnh phần thưởng ở thư viện trường, hoặc ở rạp Biên Hùng. Phần thưởng không nhiều nhưng là cả một sự khích lệ, cao khoảng 15 – 20 cm, thường là sách giáo khoa cho năm tới và những quyển sách đặc biệt như sách học làm người hoặc sách biên khảo. Một bộ sách thường xuyên có mặt trong phần thưởng mỗi cuối năm là bộ sách: "Việt Nam thi văn hợp tuyển" của giáo sư Dương Quảng Hàm gồm 2 quyển sách dày khoảng 500 trang, bìa màu vàng mạ bạc, chữ màu đen, in trên giấy tốt như giá trị của tác phẩm, như sự trân quý của nhà xuất bản, của Bộ Giáo dục VNCH cho công trình tim óc của một vị giáo sư tài hoa văn số.

Thời đó, còn dại khờ, chúng tôi không biết giáo sư Dương Quảng Hàm là ai. Rất nhiều người trong chúng tôi còn tưởng ông là một nhà giáo đương thời như các giáo sư Nguyễn Văn Phú, và Nguyễn Tá của bộ sách Toán chương trình Trung học.

Dù mù mờ, không biết gì về một nhà giáo có tài, có tâm huyết, tất cả chúng tôi đều thấy bộ sách "Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển" là một công trình biên soạn quý hiếm của văn học Việt Nam từ thời dân tộc chúng ta bắt đầu có chữ viết, không bị cả quân xâm lược Tàu, lẫn giặc thực dân Pháp dùng chính sách ngu dân để đồng hóa người Việt Nam vào với dân Tàu hoặc dân Tây.

Một điều khó tin là sau bao nhiêu năm sống đời lưu lạc, nói và học bằng tiếng Mỹ giữa quê người, qua Google, tình cờ chúng tôi chợt khám phá ra tiểu sử tác giả bộ sách biên khảo rất có giá trị trong văn học Việt Nam là giáo sư Dương Quảng Hàm, một người thuộc thế hệ ông bà của chúng tôi.

MGTT số 18 xin dành riêng để vinh danh một nhà giáo tận tụy, dành cả một tấm lòng cho quê hương, cả một trái tim cho văn học nước nhà. Bài này, xin được xem như một nén hương lòng trân quý và biết ơn của nhiều thế hệ Thầy và trò Ngô Quyền dành cho cố giáo sư Dương Quảng Hàm, cựu giáo sư, cựu Hiệu trưởng trường Bưởi ở Hà Nội (sau cuộc di cư của đồng bào miền Bắc năm 1954 đã trở thành trường Trung học Chu Văn An ở Sài Gòn.). Cựu Dương Quảng Hàm là một nhà giáo có công dựng nền tảng cho văn học Việt Nam, một người uyên bác, tài hoa đã bị “*Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen*” nên đã lìa đời lúc chưa đến 48 tuổi với một nguyên nhân mù mờ trong một giai đoạn lịch sử phức tạp, đau thương của dân tộc.

Ban Biên Tập

Để khắc họa rõ nét hơn về nhân dáng và tư cách của Giáo Sư Dương Quảng Hàm, xin trích ra sau đây những nhận xét của chính học trò cũ là học giả Nguyễn Hiến Lê, hs trường Bưởi, niên khóa 1929-1930:

Mấy năm trước, những khi thấy cụ đi qua sân trường, tôi thường để ý: cụ đi bộ, lúc nào cũng rảo bước, cụ thấp bé mà bước những bước dài, nhón gót (người ta bảo là tướng yếu), như lúc nào cũng vội vàng - cụ có bao giờ biết thư thân, mơ mộng không nhỉ? - mà ngồi xe đạp thì trái lại, cụ đạp rất chậm, tốc độ đều đều, chỉ độ mười cây số một giờ, tới cửa lớp, cụ thận trọng hãm lại, cho xe nghiêng qua một bên, khoan thai bước xuống, gác xe, gỡ cái kẹp ống quần ra, tháo chiếc cặp phòng những sách vở, rồi ôm cặp tiến vô lớp. Gặp bạn đồng sự cụ niềm nở bắt tay, nhưng ít khi đứng lại để trò chuyện; cụ tới lớp không khi nào trễ, nhưng cũng không khi nào quá sớm, chỉ dăm ba phút là cùng, như vậy thì đâu có thì giờ để trò chuyện. Tôi có cảm tưởng cụ là chiếc đồng hồ mà thì giờ của cụ đã tính trước đâu vào đấy hết. Chúng tôi phục cụ ở điểm đó. Cụ sống rất giản dị. Từ nhà ở giữa phố Hàng Bông lên trường, đường dài vào khoảng ba cây số, mà quanh năm, Hè cũng như Đông, mưa cũng như nắng, ngày nào cụ cũng chậm chậm đạp một chiếc xe cũ; suốt hai năm học cụ, tôi nhớ chỉ một hai lần cụ đi xe kéo vì mưa gió lớn quá hoặc vì trong mình khó ở. Có lần chúng ‘thối’ mất chiếc xe của cụ và bọn chúng tôi được một dịp cười: con người cẩn thận như vậy mà cũng để mất xe ư? Và chiếc xe ‘tàng’ như vậy mà chúng cũng ‘thối’ ư?

Y phục của cụ hình như chỉ có vài bộ, một cổ lỗ, nhưng lúc nào cũng sạch và có nếp. Tóc thì chắc chắn một tháng cụ mới húi một lần và chỉ khi nào húi cụ mới cạo râu, vì vậy râu cụ đã thừa lại lởm chởm, trông y như limailles de fer (mặt sắt, mài giữa) và chúng tôi dùng danh từ Pháp đó để đặt biệt hiệu cho cụ.

Sau đây thêm một chi tiết mà cũng theo Nguyễn Hiến Lê, là đã học được từ cụ “một bài học lặng lẽ và cao thượng”:

“Theo lệ, cụ mở cuốn sổ tay ra chấm tên một học sinh vào hạng trung bình. Anh này chắc cũng chỉ thuộc lôm bôm, trả được một vài câu rồi ngừng, thú rằng không thuộc. Cụ gọi thêm một anh khác, cũng không thuộc nữa. Cụ ngạc nhiên, hỏi tại sao? Một anh bạo dạn đứng lên thưa rằng, chúng tôi không ai thuộc cả vì không ưa Jules Boissière, một tên thực dân không có cảm tình với dân tộc mình. Rồi chúng tôi trình với cụ tất cả những điều chúng tôi trách hẳn. Cả lớp chờ sự phản ứng của cụ.

Cụ làm thinh một vài phút rồi bỗng nhiên tôi thấy hai giọt nước mắt lăn trên má cụ. Cụ vẫn ngồi yên nhìn xuống phía cuối lớp, cũng không lấy chiếc khăn tay nhỏ xíu bằng vải trắng để lau nước mắt nữa, mặc cho nó rơi xuống mặt bàn và tự khô trên má. Hôm đó cụ không cho điểm ai cả.”

Hình bóng ấy của Dương Quảng Hàm chỉ có học trò của cụ ghi nhớ được. Thế hệ sau ít ai còn biết rõ. Ngay cả cái chết của cụ cũng không sách vở nào nói đến. Chỉ là lời đồn. Chỉ là nghe nói. Có nguồn tin kể rằng cụ bị chết cháy, trong một căn nhà bốc lửa khi tiếng súng nổ chát chúa xa gần. Ngoài cửa ngôi nhà, có vài cán bộ nhưng không có ai can thiệp. Có người nói cụ bị chết trong can qua. Những cuốn sách in ở Hà Nội vừa qua, nói cụ “mất” ở Hà Nội. Một cuốn in ở Sài Gòn nói cụ “mất tích.”

Phải có một ngày sự thực hiện ra. Nhưng nó không tự nhiên hiện ra. Nếu các thế hệ sau không tìm hiểu, không tra vấn, không tìm lại những bài học lịch sử, lịch sử sẽ bị lãng quên hay bị biết đến trong sai lạc, cố ý hay vô tình.

Dương Quảng Hàm và tác phẩm đầu tay năm 27 tuổi Viên Linh

Dương Quảng Hàm (1898-1946). (Hình: Viên Linh cung cấp)

Giáo Sư Dương Quảng Hàm qua đời khi tác giả bài này mới 8 tuổi, năm giáo sư yếu mệnh cũng là năm chiến tranh Việt Pháp bùng nổ, Tháng Mười Hai 1946, sau đó đất nước chia đôi, từ 1954 tài liệu về giáo sư không thấy bao nhiêu trên báo chí, ngoại trừ các tác phẩm ông để lại trở thành những sách giáo khoa sư phạm, như Việt Nam Văn Học Sử Yếu (bộ 2 cuốn), Quốc Văn Trích Diễm,... còn không mấy tạp chí viết về nhà phê bình văn học nổi tiếng đó. Sau này đọc thơ văn cổ, người ta biết thêm gia đình họ Dương ở Hưng Yên, với ba anh em đều có tên tuổi lớn, như anh ông là Dương Bá Trạc, nhà cách mệnh bên ba việc nước cùng học giả Trần Trọng Kim lưu lạc và từ trần ở Tân Gia Ba, mà cụ Trần đã thuật rõ chuyện mang bó xương khô của bạn trở về cố quốc như thế nào trong cuốn “Một Cơn Gió Bụi.”

Gần đây khi sắp xếp lại tủ sách cũ, đọc lại mấy cuốn của Dương Quảng Hàm, những cuốn phải học hồi niên thiếu, người viết giật mình: cuốn Quốc Văn Trích Diễm, tác phẩm đầu tay của ông, cho thấy tâm thức một người quyết đoán, một thanh niên 25 hay 27 tuổi, đã thể hiện chí khí hiếm có một chữ dùng dường như chưa ai dùng – nhất là nếu đọc giả đã “biết” Dương Quảng Hàm qua sự mô tả của một người học trò của ông là Nguyễn Hiến Lê, học trò trường Bưởi niên khóa 1929-1930 thì ta hình dung ra một Dương Quảng Hàm đã già và chậm rãi:

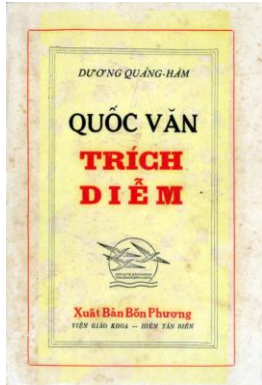
“Mấy năm trước, những khi thấy cụ đi qua sân trường, tôi thường để ý: cụ đi bộ, lúc nào cũng rảo bước, cụ thấp bé mà bước những bước dài, nhón gót (người ta bảo là tướng yếu), như lúc nào cũng vội vàng – cụ có bao giờ biết thơ thần, mơ mộng không nhỉ? – mà ngồi xe đạp thì trái lại, cụ đạp rất chậm, tốc độ đều đều, chỉ độ mười cây số một giờ, tới cửa lớp, cụ thận trọng hãm lại, cho xe nghiêng qua một bên, khoan thai bước xuống, gác xe, gỡ cái kẹp ống quần ra, tháo chiếc cặp phòng những sách vở, rồi ôm cặp tiến vô lớp. Gặp bạn đồng sự cụ niềm nở bắt tay, nhưng ít khi đứng lại để trò chuyện; cụ tới lớp không khi nào trễ, nhưng cũng không khi nào quá sớm, chỉ dăm ba phút là cùng, như vậy thì đâu có thì giờ để trò chuyện. Tôi có cảm tưởng cụ là một chiếc đồng hồ mà thì giờ của cụ đã tính trước đâu vào đấy hết. Chúng tôi phục cụ ở điểm đó.

“Cụ sống rất giản dị. Từ nhà ở giữa phố Hàng Bông lên trường, đường dài vào khoảng ba cây số, mà quanh năm, Hè cũng như Đông, mưa cũng như nắng, ngày nào cụ cũng chậm chậm đạp một chiếc xe cũ; suốt hai năm học cụ, tôi nhớ chỉ một hai lần cụ đi xe kéo vì mưa gió lớn quá hoặc vì trong mình khó ở. Có lần chúng ‘thối’ mất chiếc xe của cụ và bọn chúng tôi được một dịp cười: con người cẩn thận như vậy mà cũng để mất xe ư? Và chiếc xe ‘tàng’ như vậy mà chúng cũng ‘thối’ ư?

“Y phục của cụ hình như chỉ có vài bộ, một cổ lỗ, nhưng lúc nào cũng sạch và có nếp. Tóc thì chắc chắn một tháng cụ mới húi một lần và chỉ khi nào húi cụ mới cạo râu, vì vậy râu cụ đã thừa lại lởm chởm, trông y như limailles de fer (mặt sắt, mài giữa) và chúng tôi dùng danh từ Pháp đó để đặt biệt hiệu cho cụ.” (*) [*]. Trích Đề Tôi Đọc Lại, Nguyễn Hiến Lê, Nxb Văn Học, 2001, tr.44].

Chắc chắn ông Lê mô tả không sai, nhưng Dương Quảng Hàm năm 1929-1930 ở tuổi 31-32 như thế thì già quá (ông sinh năm 1898). Càng già khi ông Lê dùng chữ cụ để tả một người 30 tuổi (mấy năm trước).

Giáo sư, nhà nghiên cứu văn học Dương Quảng Hàm (1898-1946) hiệu là Hải Lượng, người làng Phú Thị, tổng Mễ Sở, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, xuất thân trong một gia đình nhà Nho, học chữ Hán ở nhà, chữ quốc ngữ ở Hà Nội, tốt nghiệp thủ khoa Cao Đẳng Sư Phạm Đông Dương, sau giảng dạy tại trường Bưởi, tiền thân trường Trung Học Chu Văn An, từ 1920 tới 1946, là năm ông ngã xuống trong lửa đạn binh đao.



Quốc Văn Trích Diễm, cuốn sách đầu tay của nhà phê bình văn học Dương Quảng Hàm, xuất bản năm 27 tuổi. Ấn bản lần thứ ba, 1952. (Hình: Viên Linh cung cấp)

Khi lớn lên, cho tới lúc trưởng thành, tôi không nghe được một chuyện gì về ông; sau này ra hải ngoại lại càng không thấy gì. Mãi những năm gần đây mới phong thanh rằng ông thiệt mạng trong những ngày đầu Hà Nội kháng chiến chống Pháp, 19 Tháng Mười Hai 1946. Có nguồn tin nói người ta trông thấy ông kẹt trong một đám cháy trong lúc sùng nổ. Mùa chinh chiến lúc ấy được nhắc nhở bằng những cụm từ lãng mạn: “Hà Nội, Tháng Mười Hai, 1946” hay “Hà Nội, mùa Đông 1946” là những chữ gợi nhớ mông lung cho nhiều người về giai đoạn mở đầu cuộc chiến Việt-Pháp, nhất là trong tầng lớp thanh niên sinh viên các thế hệ sau. Nếu có một trận đánh nào mà một phía là quân ngoại xâm, phía chống cự là những thanh niên đội mũ phớt, mặc đồ lớn, chân đi giầy da bóng như hình ảnh đời sau nhìn thấy trong sách của Tây phương in lại, thì đó là trận đánh Hà Nội mùa Đông 46. [Sau này theo báo chí ở Việt Nam sau 1975 thì một người con gái của Giáo Sư Dương kể rằng “thân phụ bà bị Pháp bắt ra khỏi nhà vào ngày 19 Tháng Mười Hai 1946 và ông bị chúng dẫn đi xử tử hình.” (Tin Internet)].

Bài này không đi xa hơn về đời vị học giả, ý chính là nói về tác phẩm đầu tay, Quốc Văn Trích Diễm, xuất bản vào năm 1925, khi Dương Quảng Hàm 27 tuổi hay trẻ hơn. Đây là những đoạn ghi nhận nhằm diễn ý trong khi xem lại các sách của Giáo Sư Dương Quảng Hàm.

1-Quốc Văn Trích Diễm, Dương Quảng Hàm, Hà Nội, 1925. Cuốn Quốc Văn Trích Diễm tôi có trong tay là ấn bản năm 1952 của nhà xuất bản Bốn Phương, do thi sĩ Đông Hồ chủ trương, do giấy phép in của Nha Thông Tin Nam Phần cấp tháng IV-1952. Trang lý lịch sách ghi rõ sách được in lại từ bản thứ hai của nhà in Nghiêm Hàm ở Hà Nội năm 1925. Như thế Giáo Sư Dương Quảng Hàm đã viết xong cuốn Quốc Văn Trích Diễm trước 1925, khoảng ông 27 tuổi hay trẻ hơn, 26, 25 (ông sinh năm Bính tuất, nhằm Tháng Mười Hai 1897 hoặc Tháng Giêng 1898).

Ở tuổi 27, Dương Quảng Hàm đã có những quyết định rất tự chủ, rất cách mạng: ông đương nhiên trích văn của những vị đương thời vào cuốn sách giáo khoa, vì cuốn sách của ông soạn ra là để cho các giáo sư trường sư phạm dùng. Trong phần “biên tập đại ý” in ở đầu sách, Giáo Sư Dương viết: “Trong chương trình các trường sư phạm và cao đẳng tiểu học, có một khoa giảng quốc văn, mà đã gọi là giảng văn thì phải có bài có sách. Hiện nay quyển sách quốc văn độc bản dùng trong các trường ấy chưa có. Bởi vậy chúng tôi soạn ra quyển sách này để hiến cho các bậc giáo sư và các học sinh dùng.”

Thật là tuyệt vời, một thanh niên tự tin, dám đứng ra làm một việc chưa ai làm, “soạn sách giáo khoa quốc văn cho các thầy dùng dạy học sinh.” [Như đã viết, lúc ấy ông 25 hoặc 27 tuổi.]

2-Sách dày gần 300 trang, trích dẫn những bài làm giáo khoa ngay khi tác giả những bài ấy còn trẻ, còn đang sáng tác: Nguyễn Bá Học (sinh 1857), Nguyễn Bá Trác (sinh 1881, sinh thời), Nguyễn Khắc Hiếu (1888 – sinh thời), Dương Bá Trạc (1884 – sinh thời), Phạm Duy Tồn, Paulus Cửa, Pétrus Ký, v.v... Còn trong bộ Việt Nam Văn Học Sử Yếu (1941) chính ông đã đưa vào sách giáo khoa thơ văn của các tác giả sinh thời khác: Phan Kế Bính, Nguyễn Văn Ngọc, Đông Hồ, Hoàng Ngọc Phách, Khải Hưng, Xuân Diệu,...

Thật không ngạc nhiên cho tới nay mọi người đều thấy: Dương Quảng Hàm chính là người đã viết bộ Văn Học Sử Việt Nam hiện đại đầu tiên, xuất bản từ năm 1941! Chuyện trên xảy ra vào năm 1925, xin nhắc lại. Ở miền Nam trước 1975, nghĩa là nửa thế kỷ sau, cũng không hề thấy ai dám làm như thế.

Những cuốn tiếp theo của ông:

- 1-Văn Học Việt Nam, Dương Quảng Hàm, Hà Nội, 1939.
- 2-Việt Nam Văn Học Sử Yếu, Dương Quảng Hàm, Hà Nội, 1941.
- 3-Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển, Dương Quảng Hàm, Hà Nội, 1942.
- 4-Việt Văn Giáo Khoa Thư, Dương Quảng Hàm, Hà Nội, 1942.

Bốn cuốn sách tiếp theo, trong vòng 15 tới 20 năm sau, Dương Quảng Hàm chỉ làm có một việc: soạn một Toàn tập hay Tổng tập về Văn Học Sử Việt Nam, chia thành nhiều thiên, nhiều quyển, nhiều chương mục, và ở cuối sách là “Biểu Liệt Kê Các Tác Giả và Tác Phẩm theo thứ tự thời gian,” từ Khánh Hỷ 1067 (thế kỷ XI) cho tới Xuân Diệu 1940, thế kỷ XX.

Phụ đính

Dương Quảng Hàm nhà văn, nhà giáo Đỗ Ngọc Thạch

Nhà giáo, nhà nghiên cứu văn học Dương Quảng Hàm (1898 – 1946) quê ở làng Phú Thị, xã Mỹ Sở, huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên – mảnh đất được mệnh danh là “địa linh nhân kiệt” của xứ Bắc Hà. Sinh ra trong một gia đình nho học có truyền thống yêu nước (cụ nội là Dương Duy Thanh từng làm Đốc học ở Hà Nội, thân phụ là Dương Trọng Phổ, anh cả là Dương Bá Trạc – là những người sáng lập Đông Kinh Nghĩa Thục, em là Dương Tự Quán, đều là những danh sĩ có tiếng đương thời, Dương Quảng Hàm là một gương mặt trí thức điển hình của “buổi giao thời” đầu thế kỷ : vừa nắm vững vốn văn hóa dân tộc vừa tiếp thu một cách sáng tạo tri thức mới của văn hóa phương Tây. Năm 1920, tốt nghiệp thủ khoa khóa đầu của Trường cao đẳng sư phạm Đông Dương (với tiểu luận “Khổng Tử và học thuyết Khổng Mạnh trong nền giáo dục cũ”), Dương Quảng Hàm bước vào nghề dạy học không phải chỉ vì mưu sinh, cũng không phải như một “nghiep chuong” mà bằng tất cả niềm say mê, khát khao được truyền bá trí thức, văn hóa dân tộc cho thế hệ trẻ đầu thế kỷ - một thế hệ có vị trí đặc biệt của lịch sử nước Việt : có nhiệm vụ lịch sử nặng nề và lớn lao, cứu đất nước thoát khỏi ách nô lệ và đưa dân tộc tiến lên sánh vai cùng các cường quốc năm châu !...

Được bổ nhiệm làm giáo viên dạy môn Việt văn của trường Bưởi (một trung tâm văn hóa lớn lúc bấy giờ, nơi đã đào tạo nên nhiều nhà cách mạng lớn, nhà khoa học và văn hóa lỗi lạc), nhà giáo Dương Quảng Hàm đã có công lớn trong việc chấn hưng và phát triển nền văn hóa dân tộc. Trong bối cảnh nô lệ của một nhà trường xứ thuộc địa, môn Việt văn là một môn học bị coi thường, bị xếp vào môn học “phụ”. Nhưng, chính trong môn học duy nhất nói bằng tiếng Việt này, Dương Quảng Hàm đã nâng môn Việt văn lên đúng tầm cao của nó và khiến cho cả

những học sinh vốn không am hiểu và không thích thú mấy việc học môn Việt văn thấy được giá trị lớn lao của văn hóa dân tộc. Những học trò của thầy Dương Quảng Hàm ở Trường Bưởi ngày ấy (sau này là trường Chu Văn An), nay đã là những nhà giáo, nhà khoa học có tên tuổi như giáo sư Hoàng Như Mai, giáo sư Nguyễn Chung Tú, Nguyễn Quảng Tuân v.v... đều khẳng định nhờ thầy Dương Quảng Hàm mà họ nên người, mà họ tiếp thu, thấu hiểu được giá trị lớn lao của nền văn hóa dân tộc...

Là một nhà giáo uyên bác, mẫu mực, đức độ và hết lòng tận tụy với nghề, Dương Quảng Hàm trở thành một biểu tượng sáng trong của giới trí thức ở vào giai đoạn đầu thế kỷ - một giai đoạn đầy biến động và rất phức tạp của lịch sử dân tộc. Làm việc dưới chế độ thuộc địa, nhà giáo Dương Quảng Hàm đã giữ được mình trước mọi cám dỗ cũng như áp lực của bọn thực dân, phong kiến. Ông luôn là một nhân cách sáng trong, một nhà sư phạm chuẩn mực trong ý niệm của nhiều thế hệ học trò cũng như đồng nghiệp. Sau cách mạng mùa thu 1945, ông được giao nhiệm vụ Hiệu trưởng trường trung học Chu Văn An (trường Bưởi cũ). Ông hào hứng, hết mình bắt tay vào sự nghiệp mới của đất nước đã được độc lập. Nhưng, thật đáng tiếc, Dương Quảng Hàm đã mất đi trong ngày toàn quốc kháng chiến đầu tiên 19-12-1946. Sự ra đi đột ngột của ông là một mất mát lớn không thể bù đắp !...

Ngoài sự nghiệp giáo dục, Dương Quảng Hàm còn dành nhiều công sức và tâm huyết cho công việc nghiên cứu văn học Việt Nam – một công việc rất cần thiết trong thời buổi đất nước còn nô lệ lúc đó. Cùng với những nhà nghiên cứu văn học đương thời như Bùi Kỷ, Thiếu Sơn, Trần Thanh Mại, Nguyễn Đông Chi, Vũ Ngọc Phan, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh v.v... Dương Quảng Hàm đã có công lớn trong việc khai mở ra ngành nghiên cứu văn học với hai tác phẩm còn sống mãi tới hôm nay : *Việt Nam văn học sử yếu*(1941) và *Việt Nam thi văn học tuyển* (1942) . Bộ sách *Việt Nam văn học sử yếu* – bộ sách văn học sử đầu tiên của ngành nghiên cứu văn học Việt Nam hiện đại, tính đến nay đã được tái bản trên mười lần. Bộ sách *Việt Nam văn học sử yếu* được Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa chính thức dùng làm sách giáo khoa chương trình lớp Đệ Tam (tức lớp 10) trong nhiều năm. Năm 1993 , Nhà xuất bản Đồng Tháp đã tái bản với bản in đẹp, công phu đã thể hiện giá trị lâu dài của bộ sách, đã được bạn đọc hoan nghênh nhiệt liệt (Ngoài hai cuốn sách nói trên , Dương Quảng Hàm còn viết nhiều sách về văn học và lịch sử cho cả bậc tiểu học và trung học, bằng cả tiếng Việt và cả tiếng Pháp ; Dương Quảng Hàm còn có nhiều bài báo đặc sắc trên các báo đương thời như Nam Phong, Hữu Thanh, Tri Tân...).

Nhận định về bộ sách *Việt Nam văn học sử yếu*, trong bài viết nhân kỷ niệm 95 ngày sinh của Dương Quảng Hàm, nhà nghiên cứu văn học Trần Hữu Tá đã khẳng định giá trị lớn lao của bộ sách là việc xây nền đắp móng cho ngành văn học sử nước nhà, là tính khoa học đến mức hoàn thiện của phương pháp biên soạn mà cho đến nay không mấy người đã vượt qua và những giá trị vượt qua thời gian của bộ sách. Nhà nghiên cứu đã đưa ra những nhận xét thỏa đáng : “Tuy bị gò bó như tên sách và lời nói đầu đã quy định – đây là sách giáo khoa văn học cho học sinh bậc trung học, nhưng *Việt Nam văn học sử yếu* thực sự có giá trị của một công trình văn học sử. Người viết đã chú ý đúng mức cả hai bộ phận văn chương bình dân và văn chương viết. Ở bộ phận chủ yếu thứ hai này, cụ chú ý cả văn chương viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, đồng thời trân trọng không kém văn chương viết bằng quốc ngữ... Cụ giới thiệu nền văn xuôi mới, nền thơ mới, các văn gia, thi sĩ hiện đại, các thể loại văn học mới... Cụ trân trọng bắt cứ thành tựu nào của bất cứ ai dù thuộc thế hệ nào, kể cả thế hệ hậu sinh”.

Nhà nghiên cứu văn hóa Hữu Ngọc cũng đánh giá rất cao *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm: “Cấu trúc tác phẩm này rất logic và sáng sủa. Việc xử lý tư liệu rất khoa học, bố cục chặt chẽ, lập luận vững chắc. Lời văn trong sáng, khúc chiết và giản dị, khác hẳn lối văn biền ngẫu dài dòng của các thế hệ Nho gia trước đó... Đặc biệt, ông rất chú ý đến đặc sắc của ta (thể loại, thi pháp, nhất là ngôn ngữ, văn thơ, văn Nôm...). Trong từng thời kỳ lịch sử, ông luôn trình bày cả văn chương Hán và văn chương Nôm. Mấy chương về văn học cận-hiện đại, thể hiện tinh thần rất cởi mở” (Lãng du trong văn hóa Việt Nam, NXB Thanh Niên).

Nhà nghiên cứu Vương Trí Nhàn có sự nghiên cứu khá công phu về Dương Quảng Hàm (cũng như các nhà văn hóa đương thời) và những nhận định của ông về Dương Quảng Hàm khá chính xác, chẳng hạn như đoạn văn sau: "Có một điều nhiều người hết sức ngạc nhiên khi đọc Dương Quảng Hàm: mặc dù là một cuốn văn học sử hoàn chỉnh đầu tiên song *Việt Nam văn học sử yếu* có được cách giải quyết khá đúng đắn trong nhiều việc, như đặt phần văn chương bình dân vào phần mở đầu, đánh giá đúng mức phần văn chương chữ Hán bên cạnh văn chương chữ Nôm, hoặc có phân kỳ văn học có thể chấp nhận được, ấy là không kể tới những định hướng đúng đắn khác, như chú ý trình bày ảnh hưởng của những nền văn hóa nước ngoài tới văn hóa Việt Nam, hoặc ưu tiên đúng mức tới vai trò của các hình thức văn học. Cuối sách thì có cả niên biểu lẫn sách dẫn (index); chỉ nhìn vào phần sách dẫn này chúng ta cũng đã có một ý niệm chính xác về nền văn học dân tộc. Sau nửa thế kỷ *Việt Nam văn học sử yếu* ra đời, chuỗi tác giả và tác phẩm được Dương Quảng Hàm nêu ra có thể được chúng ta hôm nay bổ sung nhưng về cơ bản thì vẫn giữ nguyên giá trị. Đây là những định hướng chính xác mà ngày nay chúng ta còn tiếp tục" (Nhà văn Tiền chiến và quá trình hiện đại hóa – NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005: Chương 16: Dương Quảng Hàm và bước đầu hình thành của một nền học thuật).

Cho đến nay, đọc lại sách của Dương Quảng Hàm, ta vẫn thấy rõ sự đúng đắn, tính khoa học và tư duy mới đến khó mà nghĩ rằng cuốn sách đã được viết cách đây hơn nửa thế kỷ! Chẳng hạn như một đoạn văn sau nhận định về *bản sắc của văn hóa dân tộc* và hướng đi của nền văn hóa nước nhà trong phần tổng kết của cuốn *Việt Nam văn học sử yếu* :

"Dân tộc ta vốn là một dân tộc có sức sinh tồn rất mạnh, trải mấy thế kỷ nội thuộc nước Tàu mà không hề bị đồng hóa, lại biết nhờ cái văn hóa của người Tàu để tổ chức thành một xã hội có trật tự, gây dựng nên một nền Văn học tuy không đượ phong phú, rực rỡ nhýng cũng có chỗ khả quan, có phần đặc sắc, thì chắc rằng sau này dân tộc ta cũng sẽ biết tìm thấy trong nền văn học nước Pháp những điều sở trường để bổ sung những chỗ thiếu thốn của mình, thứ nhất là biết mượn các phương pháp khoa học của Tây phương mà nghiên cứu lại các vấn đề có liên lạc đến nền văn hóa của nước mình, đến cuộc sinh hoạt của dân tộc mình, thái độ lấy cái tinh hoa của nền văn minh nước Pháp mà làm cho các tinh thần của dân tộc được mạnh lên để gây dựng lấy một nền văn học vừa hợp với hoàn cảnh hiện thời, vừa giữ được cốt cách cổ truyền. Đó là nhiệm vụ chung của các bạn độc giả và văn gia nước ta ngày nay vậy".

Thầy Dương Quảng Hàm : đôi dòng tâm tư Trịnh Kim Thuận

Riêng tặng nhà văn Thái Doãn Hiểu
(Xem những chiếc thuyền giấy – tr 26)

Ông Tân Khí Tật viết : "Vạn sự vân yên hết quá", muôn sự trên đời này như mây, như khói rồi trôi đi, bay qua

Vẫn biết là thế , cố gắng sống cho nhân, cho hết phần đời còn lại (cũng gần hết rồi), nhưng khi đọc loạt bài : "Những cái chết tức tưởi của các nhà văn – chuyện bây giờ mới kể" của Thái Doãn Hiểu, đem đến cho tôi nhiều bất ngờ và tức tưởi

Những gì viết về lúc sinh thời của Dương Quảng Hàm thì Thái Doãn Hiểu đã viết tương đối đầy đủ lắm rồi, cái bất ngờ và tức tưởi của tôi là cái chết của ông, vào đêm 19/12/1946 tại Hà nội trong những ngày đầu kháng chiến, hưởng dương 48 tuổi. *Dương Quảng Hàm mất tích bởi ông là đảng viên Quốc Dân Đảng.*

Đây là lần đầu tiên tôi biết về cái chết của thầy giáo Dương Quảng Hàm.

Trước mặt tôi là quyển “Văn học Việt Nam”, tác giả Dương Quảng Hàm (không có học vị, học hàm cả 2 chữ nhà giáo đứng phía trước cũng không có) do Trung tâm Học liệu – Bộ Giáo dục xuất bản. Tôi mua quyển sách này vào năm tôi học lớp Đệ Tam C, trường trung học Thoại-Ngọc-Hầu – Long xuyên , năm 1969.

Nguyên văn : BIÊN TẬP ĐẠI Ý (trang 1) :

Cuốn sách này soạn theo chương trình khoa giảng Việt văn ở năm thứ ba và thứ tư ban Cao đẳng tiểu học do Nghị định ngày 03 Février đã qui định

Văn nôm cũ của ta, thứ nhất là văn vần, có nhiều hàm súc, ít lời mà nhiều ý, lại có nhiều chỗ đặt câu kỳ, đảo điên, nên ông thầy cần phải xem xét học trò có hiểu rõ đại ý cả câu. Cả đoạn sau khi chúng ta hiểu rõ nghĩa, những chữ khó trong câu. Có nhiều câu hoặc nhiều bài ngụ một ẩn nghĩa ở trong, ta cũng cần giảng cho học trò hiểu cái nghĩa ấy, nhưng chớ nên biện nạn, đến nỗi nói sai hoặc nói quá nguyên ý của tác giả.

Hà nội tháng sáu tây năm 1939.

Dương Quảng Hàm.

Soạn 1 bộ sách giáo khoa từ năm 1939, được xem là cuốn Văn học sử phổ thông bằng chữ quốc ngữ (thời Pháp thuộc) đầu tiên của Việt Nam. Riêng tác phẩm “Việt Nam Văn Học Sử Yếu” được Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng Hòa, chính thức dùng làm sách giáo khoa, chương trình lớp Đệ Tam (lớp 10) trong nhiều năm liền trong số học sinh đó có tôi.

Trong sách, ở phần : Phép tác các thể văn như : vè, truyện, thơ đường luật, thơ mới , văn sách. kinh nghĩa Ta gặp lại ông Lê Quý Đôn, nhà bác học Việt Nam khi xưa, nhưng không phải bài thơ “Rắn đầu biếng học”, mà là 2 bài văn cổ .

Một bài VĂN SÁCH làm mẫu .

Đầu bài : Lấy chồng cho đáng tấm chồng , bỏ công tô điểm má hồng, răng đen. Tục ngữ có câu rằng : “Chẳng tham ruộng cả, ao liền. Tham về cái bút, cái nghiên anh đồ”. Phù anh đồ “dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm” Tăng kiến ư thời nhân chi sở tiểu, bất tri hà sở thủ nhi quyển luyến ư anh đồ ru ?

Một bài KINH NGHĨA làm mẫu .

Đầu bài : Mày về nhà chồng, phải kính, phải răn, chớ trái lời chồng (chữ kinh lễ : vãng chi như gia, tất kính, tất giới, vô vi phu tử).

Tiếng là văn cổ, khi xem xong thật dễ hiểu, đã hay lại vui. vui ... (có dịp tôi sẽ gởi đến quý vị trọn 2 bài văn này).

Có giai thoại, năm 1969, Thầy dạy văn Lê Văn Trung, khi giảng đến : Thơ Cổ phong và các lối thơ khác, có lối thơ YẾT HẬU (yết : nghĩ ; hậu : sau) là lối thơ có 4 câu thì 3 câu trên đủ chữ, còn câu dưới chỉ có 1 chữ . Thí dụ :

ANH NHÈ

Sống ở nhân gian đánh chén nhè.

Thác về âm phủ cấp kè kè.

Diêm vương mới hỏi : Mang gì đấy ?
Be

Thầy Trung mới kể lại :

Nơi tác giả Văn học Việt Nam mà các em đang học đây, thầy Dương Quảng Hàm vừa là thầy dạy , vừa là Hiệu trưởng trường Bưởi. Các học sinh truyền khẩu với nhau bài thơ này :

Sống ở dương gian có cục đàm.
Thác về âm phủ nói làm nhàm
Diêm vương liền hỏi : Rằng ai đấy ?
Hàm

Thầy Hàm biết chuyện chỉ lắc đầu cười trừ . Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò mà !

Ôi Thầy mắt sớm quá, mắt trong tức tươi, lúc ấy tôi chưa ra đời, không biết trong chương trình giảng dạy ở miền Bắc từ 1954 – 1975 có giảng dạy quyển sách này hay không ? Chứ bọn học trò chúng tôi thì biết cả, mà các thầy cô dạy môn Việt Văn thì đây là sách gối đầu giường, là Kim chỉ Nam nữa kia

“ Ngày nay, nếu đọc lại những bài viết của nhóm Nhân văn – Giai phẩm, phải công nhận là nước ta đã từng có những nhà trí thức khả kính. Đất nước ta ra nông nổi hiện nay bởi lịch sử không chọn
(Huy Đức)

Thủ lĩnh nhóm Tự Lực Văn Đoàn nhà văn Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, ngày 8/7/1963 Tòa án Quân sự của chánh quyền Ngô Đình Diệm xử ông. Ông nhận được trát hầu Tòa và Nguyễn Tường Tam không chịu đứng trước vành móng ngựa, vì “Đời tôi để lịch sử xử, tôi không chịu để ai xử cả”. Đây là cách chọn lựa hay nhất, khôn ngoan nhất đối với Nhất Linh (theo Thế Uyên), chiều ngày 7/7/1963 ông uống thuốc ngủ quyền sinh.

Nghiệp văn chương, không chừa riêng một ai : Nhà thơ Thu Hồng, Ngô Tất Tố, Nhược Tống, (kỳ 1) Thiệu Chửu, Lan Khai (kỳ 2) Khái Hưng, Phạm Quỳnh, Tạ Thu Thâu (kỳ 3)... lại đi trước các vị trong nhóm Nhân văn – Giai phẩm. Lịch sử không chọn các vị, mà đã loại các vị ngay những phút đầu tiên.

Không biết có phải là số phận hay thân phận của con người, trong quyển Văn Học Việt Nam lại có một bài thơ độc đáo, theo thể thơ : SONG ĐIỆP (song : đôi ; điệp : trùng nhau) là lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu hay ở cuối có đặt hai cặp điệp tự (chữ lặp lại) thí dụ :

Vắt vắt, vợ vợ cũng nực cười.
Cắm cắm, cúi cúi có hơn ai .
Nay còn chị chị, anh anh đó.
Mai đã ông ông, mụ mụ rồi.
Có có, không không lo hết kiếp.
Khôn khôn, dại dại chết xong đời.
Chi bằng láo láo, lơ lơ vậy.
Ngủ ngủ, ăn ăn nói chuyện chơi
(Vô danh thị)

Không hiểu có phải cuộc sống vừa qua của chúng ta, như thế không nhỉ ?

Thôi thì : Đã mang lầy nghiệp vào thân.
Cũng đừng trách lão trời gần, trời xa !
(Nguyễn Du)

Đôi dòng tâm tư của kẻ hậu bối, thành kính gửi đến thầy Dương Quảng Hàm, bậc tiền bối cũng là người thầy đáng kính của chúng con.

Những chiếc thuyền giấy

Một bữa ngồi không đến đột người ở quán bia hơi Hà Nội, gã vun chuyện với mụ chữ tôi nghi án về cái chết của một nhà văn...



“... Lan Khai tên thật là Nguyễn Đình Khai. Năm 12 tuổi, ông bắt đầu viết văn và sớm bộc lộ năng khiếu hội họa. Năm 18 tuổi, ông về Hà Nội theo học trường Bưởi. Sau ông thi vào trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Vì chống Pháp ông bắt giam ở nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội).

Ông viết cho Tiểu thuyết thứ Bảy, báo Loa, Ngọ báo, Đông Tây, Phổ thông bán nguyệt san. Tác phẩm thành danh của ông là *Truyện đường rừng*, Ai lên Phố Cát, Trăng nước Hồ Tây, *Lắm than*.

Một ngày cuối năm 1945, Lan Khai bị VM thủ tiêu tại Tuyên Quang. Nhà văn của *Cái hột mận* chết thật mờ ám. Y hết như Khái Hưng, Lan Khai đang ăn trưa cùng gia đình, ông được giấy của ủy ban xã kêu lên có việc. Ông bỏ bữa ra đi, đi mãi, đi luôn đến 60 năm sau thân nhân mới tìm được hài cốt ở một vực sâu có con suối giữa rừng Tuyên Quang. Lan Khai bị xô xuống vực chỉ vì ông là đảng viên Quốc dân đảng...”

Tiếp đến, gã ghé phố Nguyễn Khuyến tìm sách cũ còn rơi rớt lại trên hè phố. Gã mua được mấy quyển sách của Khái Hưng. Nhờ đó gã mới hay hóm...“ông đồ” Khái Hưng vào chùa Tiêu Sơn học chữ Hán, chữ Nôm. Nhờ vậy gã mới hay dịch giả truyện *Liêu trai chí dị* là Khái Hưng. Nghe xong chuyện đi lòng sách cũ, gã ngồi xuống ghé đá bên hồ Tây đọc *Nửa chừng xuân*. Gã ngờ ra Khái Hưng từ toà soạn ở đường Quán Thánh, ông thường ra hồ Tây, uống cà phê gánh.

Gã chợt thấy một lão ông ngoài lục tuần đang ngồi gấp những chiếc thuyền giấy thả xuống hồ. Gã đồ chừng lão là Phùng Quán trong giai đoạn bị trừ dập có thể tóm tắt trong sáu chữ: “Cá trộm, rượu chịu, văn chui”. Vì Phùng Quán sống ở bên một cái chòi sát ngay mép nước hồ Tây, tối đến ông đi câu cá trộm ngay đấy. Còn rượu chịu với bà chủ quán, ông lẳng lẳng lấy phấn gạch một dấu trừ (-) cho một cút rượu. Trong khi gã lay lắt tới Phùng Quán, lão ngờ ngác nhìn con thuyền giấy lơ lửng không chịu trôi ra xa. Gã xắn quần lội bên ven bờ vớt chiếc thuyền giấy. Mảnh giấy có chữ...Hoá ra lão cũng viết văn như ông họ Phùng vậy. Lão ngẩn ngơ nhìn rồi lại tiếp tục thả con thuyền khác.

Trở lại ghé đá, gã giở bản thảo của lão ra đọc và ó ra vừa nhắc tới *Liêu trai chí dị* thì hồn ma bóng quế tác giả ẩn hiện với những u mê ám chường...



“...Theo con nuôi Khái Hưng (*con ruột của Nhất Linh*), Tết Đinh Hợi 1947 Khái Hưng về quê vợ. Vài hôm sau, một chiều hai thanh niên mặt lạ tới “mời” papa lên huyện. Cả nhà thất sắc nhưng papa bình tĩnh nói “Chắc không có chuyện gì đâu, bây giờ kháng Pháp là lúc cần đoàn kết, đâu có chuyện bắt bớ bậy bạ!”. Tôi đi theo đến đầu làng, dáng papa vác tay nải mệt nhọc đi trước, tên công an đi theo sau về phía sông Hồng.

Một số tài liệu cho rằng Khái Hưng bị Việt Minh bắt giam tại Liên Khu 3 (Lạc Quàn, Trục Ninh) rồi đem xử tử hình ở bến đò Cựa Gà, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

1 - Trong thời gian làm tờ Văn Nghệ tại nhà in ở đường Cô Bắc, tình cờ tôi (Dương Nghiễm Mậu) được nghe truyện về Khái Hưng, người nói chuyện giới thiệu là một người cháu về đảng bà Khái Hưng, người này nói chính ông đã gặp Khái Hưng lần cuối vào ngày buổi chiều cán bộ V.M. bắt Khái Hưng dẫn đi, bọn cán bộ này là một thứ du kích tự vệ xã, Khái Hưng mặc quần áo thường, người kể chuyện gặp Khái Hưng ở đầu làng. Sau đó, người kể chuyện bảo mặc dù họ dù rất kín, nhưng sau mấy tên du kích đã lộ ra rằng họ bỏ Khái Hưng vào bao bố đâm chết rồi quăng xuống sông.

2 - Hồi còn dạy học ở thị trấn Vĩnh Bảo, Hải Phòng năm 1973, tôi (tác giả ở trong nước) đã nghe chính miệng những du kích Thái Bình, những kẻ thừa hành bản án kể rằng họ được lệnh bỏ rọ trảm xuống sông. Kẻ hành quyết kể lại thái độ của Khái Hưng rất bình thản, ung dung chui vào rọ nửa cho họ buộc dây, gài đá, vắn xuống sông.

Gã lậu bậu một mình: “Lan Khai, Khái Hưng chết chỉ vì hai ông là người của đảng phái”. Thế Lữ (1) vì hoạt động cho VNQDD nên cũng hút chết vì VM. Nói rồi, gã nhặt cái thuyền khác dạt vào ven bờ, trở lại cái ghế đá, gã đều người ra với...



“...Về cái chết của Nam Cao có người viết ông đứng ở mũi thuyền bị máy bay bắn chết, nhưng tác giả cho là Tây lái máy bay bà già cổ lỗ sĩ làm gì có súng mà bắn. Tiểu sử ghi: Nam Cao tên thật là Trần Hữu Tri. Ông tham gia đoàn công tác thuế nông nghiệp ở khu III. Bị địch phục kích và hy sinh. Qua chuyện con gái ông đi tìm xác: “Cha tôi được đồng bào mai táng ở một hố vôi bên đường số 1. Cha tôi bị bắn một phát vào đầu. Ngày đưa cha tôi về quê chôn cất, có nhà văn lão thành Kim Lân.

Sau này Kim Lân kể chuyện Nam Cao và chính bản thân ông: “Sau khi Nam Cao chết không bao lâu, Tố Hữu (2) bảo tớ lên đường. May mà tớ nhát vì nghĩ đến Nam Cao, tớ bảo anh giao liền cho thuyền ghé vào dưới bến một quãng xem sao. Tớ nghe lính Tây đang đợi sẵn xuyt chó, tiếng đạn lên nòng xoành xoạch. Hãi quá. Khoảng nửa giờ, lính Tây kéo nhau đi. Thế là thoát. Hú vía! Không thì lại như Nam Cao”.

Một người viết khác nữa viết nhà văn Nam Cao chết vì ông viết truyện *Đôi mắt...*

Qua 8 trang truyện ngắn *Đôi mắt*, ông kể chuyện hai người thuộc hai “chiến tuyến” khác nhau. Người thứ nhất là *Độ (tức nhà văn Nam Cao)*. Người thứ hai tên *Hoàng*, khi cả hai tản cư có cái nhìn về người nhà quê theo kháng chiến toàn là *những người ngu độn, lỗ mãng, ích kỷ, tham lam, bản tiện cả*. Cha con, anh em ruột cũng chẳng tốt với nhau. Về ông Hồ có đoạn: “Tôi (nhân vật tên Hoàng) cho rằng dù dân mình có tội đi nữa, *xoay quanh rồi cũng cứ độc lập như thường*. Như cú Hiệp định sơ bộ mùng 6-3 thì đến chính thắng Mỹ cũng phải lắc đầu: *nó cho rằng không thể nào bịp ông Hồ nổi*.”

Nam Cao chết vì cái kết luận của truyện ngắn *Đôi mắt* về ông Hồ.

- Theo ý anh thì Tào Tháo bịp giỏi không?

Tôi (Độ) trả lời qua loa cho xong chuyện:

- Tôi chỉ thấy nó giỏi thôi.

- Giỏi lắm anh ạ! Giỏi nhất Tam Quốc. Sao nó bịp tài đến thế.

Anh Hoàng vừa hút thuốc lá, vừa đọc đến đoạn *Tào Tháo giết Lã Bá Sái* anh vỗ đùi kêu:

- Tài thật! Tài thật! Tài đến thế là cùng! *Tiên sư anh Tào Tháo...*”

Lão lạng lẽ thả thêm vài chiếc thuyền giấy nữa. Người thả thuyền hết giấy. Người vớt thuyền ôm chiếc thuyền giấy lên ghé đá ngồi, xếp lại theo trang. Đó là những tờ giấy bị nước hồ dầy vò đến thấm thiết. Người hết giấy gấp thuyền dật dờ châm thuốc. Người vớt thuyền ngồi

tấp lự. Gã bèn rủ lão đi ăn...thịt chó, và làm một xi cuốn lủi. Gã râm ran với lão cũng muốn có một văn bài về những người xưa năm cũ như Nguyễn Bá Trác. Bởi gã thống khoái *Hạn mạn du ký* trong đó có bài Hồ Trùng. Với cái chết Nguyễn Bá Trác cũng là *một nghi vấn trong văn học sử*. Ông là chủ bút phần Hán văn của Nam Phong do Phạm Quỳnh sáng lập. Tháng 8 năm 1945, Việt Minh cướp chính quyền, Nguyễn Bá Trác (2) bị xử bắn ở Quy Nhơn, Phạm Quỳnh (3) bị..”thủ tiêu” ở Huế. Thủ tiêu thế nào, có nguồn cho là ông bị bắn như Nguyễn Bá Trác, có nguồn cho hay ông bị đập vỡ sọ chết. Cho đến nay không ai hay biết về cái chết của Phạm Quỳnh.

Nãy giờ gã đọc nghi án cái chết của những nhà văn, còn nghi vấn trong văn học sử về những người làm văn học thì sao. Lão âm ỉ vậy chứ gã có biết tác giả bộ *Hán Việt từ điển* in năm 1935 không? Nói xong lão đưa gã một chiếc thuyền...



“...Thiều Chửu tên thật là Nguyễn Hữu Kha, xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo ở làng Trung Tự, nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội. Năm 16 tuổi, ông một mình xuống Đồ Sơn bán thuốc Nam, vì tin người nên mất hết vốn, nên suốt 2 năm trường đành phải làm phu kéo thuyền, đẩy xe, thậm chí có lúc phải đi ăn mày, nhưng cũng nhờ khoảng thời gian ấy mà ông ngày càng tin triết lý cứu khổ của đạo Phật.

Ông lấy bút hiệu *Lạc Khổ (vui trong cảnh khổ)*, ít năm sau đổi thành *Thiều Chửu (cây chổi bông lau quét sạch mọi thứ rác rưởi trong tâm thức)*. Ông dịch Địa Tạng, Kim Cương Bát Nhã, và *Tây du ký* (1933-1934). Riêng bộ Hán Việt từ điển ưu điểm từ điển của ông là cách tra chữ được xếp theo Bộ Thủ, đếm chữ theo số nét. Ngoài ra còn có bảng tra các chữ khó đếm nét rất tiện lợi cho người học.

Năm 1954 miền Bắc tiến hành phong trào cải cách ruộng đất, cải tạo tư sản địa chủ, làm cho không ít người bị hàm oan, trong đó có ông, ông bị vu cáo thuộc tầng lớp trí thức tiểu tư sản. Thậm chí ông còn bị “xía xối mắng nhiếc luôn ba bốn giờ, vu cho đủ các tội ác, dùng những lời nói rất khinh bỉ hà khắc, chỉ khác với đầu tố là chưa phải quỳ mà thôi”. Để chứng minh cho sự thanh bạch của mình, ông viết một bức gởi ông Hồ: “Cái án “mạc tu hữu” (tức vu cáo) mà Nhạc Phi phải chịu còn có lẽ, ai ngờ đời nay chính bản thân tôi lại bị, thì tôi còn biết van vỉ làm sao được nữa”.

Ông đồ Thiều Chửu nhắm đôi mắt lại ngày 16-6-1954, tức cuối ngày giỗ cha. Sau khi từ biệt học trò, lễ tạ bốn phương, ông ra thác Huống trên sông Cầu tại xã Vạn Thắng, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên gieo mình xuống sông. Cái chết “Thiên cổ kỳ oan” của ông đã gây tiếc thương vô hạn trong dân chúng địa phương, một học trò của ông, kể ông có dặn đừng vớt xác ông, nhưng các học trò không ai nỡ làm thế...”

Lại thêm một cái thuyền khác nữa của một người làm văn học như cụ Thiều Chửu.



“...Dương Quảng Hàm là nhà nghiên cứu văn học. Hơn 20 năm (1920-1945), ông vừa giảng dạy, vừa viết sách giáo khoa văn học và sử học. Hai cuốn sách có giá trị nhất của ông là *Việt Nam văn học sử yếu* (1941), được xem là cuốn văn học sử phổ thông bằng chữ quốc ngữ đầu tiên của nước ta và *Việt Nam thi văn học tuyển* (1942).

Riêng tác phẩm Việt Nam văn học sử yếu được Bộ Quốc gia Giáo dục VNCH dùng làm sách giáo khoa lớp đệ tam (tức là lớp 10).

Tháng 12-1946, đêm 19, trên các con đường của Hà Nội nổ súng đánh Pháp mù trời, Dương Quảng Hàm đã "mất tích". Trong khi nhà ông nằm trong vùng kiểm soát của phe VM, người Pháp chẳng có lý do gì để sát hại ông. *Từ điển Tác giả Việt Nam* ở trong nước viết: "Ông mất

tích tại Hà Nội trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến". Từ điển này, hai tháng sau, không dùng chữ "mất tích" nữa. viết là ông "mất". Tại sao Cục Văn hoá thông tin Hà Nội lại phải can thiệp để tác giả viết khác đi như thế? Từ *mất tích* đến *mất*, cái *tích* kia là thế nào? Cái chết của ông, như cái chết của các nhà văn hoá Việt khác, như Phạm Quỳnh (1), Khái Hưng là do bị ám hại..." (nguồn Viên Linh)

Những cái chết thiên cổ kỳ oan nằm trong những chiếc thuyền giấy còn lại, lão trai xuống thuyền cát. Theo ngọn cỏ gió đùa có *hai chiếc thuyền vương lại đám cỏ gà*. Bỗng không gã nhũn não đến phố Hàng Mã với vàng mã, hai chiếc thuyền kia là những chiếc quan tài giấy. Gã không biết ai đấy còn nằm trong chiếc quan tài đó. Lão lơ đãng nhìn ra ngoài. Hiểu ý lão, gã lần mò xuống thuyền cát nhặt *hai chiếc thuyền vương lại ở đám cỏ gà*. Vuốt chiếc thuyền giấy cho thẳng nếp, gã chiêu niệm ai đấy...



Cụ Nguyễn Văn Tố, bút hiệu Ứng Hoè, quê ở Thọ Xương. Tốt nghiệp trường thông ngôn, làm việc cho Viện Viễn đông Bác cổ. Ngoài thời gian làm việc, cụ thường viết bài cho các báo Tri Tân, Thanh Nghị và báo tiếng Pháp về nhiều lĩnh vực như lịch sử, văn học, ngôn ngữ, khảo cổ. Cụ soạn thảo hai bộ sử học đồ sộ *Đại Nam đại sử*, *Sử ta so với sử Tàu* rất công phu, nghiên cứu, đối chiếu qua nhiều nguồn thư tịch.

Cụ từng làm hội trưởng hội Trí Tri, là một trong những lớp trí thức như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Kế Bính, Lương Văn Can, Vũ Đình Hòe... phát động cuộc phát triển chữ quốc ngữ. Ở Hà Nội, đầu thế kỷ XX, danh tiếng của cụ được xếp vào loại tứ kiệt "Quỳnh, Vĩnh, Tố, Tồn" (*Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Văn Tố, Phạm Duy Tồn*).

Về cái chết của cụ, theo cố gs Nguyễn Thiệu Lâu, người gặp cụ lần cuối cùng...

Tôi tản cư đến Thụt. Một hôm, ông chủ nhà trọ cho tôi hay có cụ Nguyễn Văn Tố qua đây. Tôi vội qua gặp cụ. Một già một trẻ ngồi lặng yên suy nghĩ. Hồi lâu, tôi lên tiếng:

- Ý kiến cụ về cuộc kháng chiến này của ta như thế nào ?

Chúng tôi lại ngồi im, mãi lúc sau cụ mới nói:

- Ấy, quan tha thời ma bắt, chúng ta sẽ độc lập bề ngoài mà thôi. Quốc tế sẽ công nhận sự độc lập ấy. *Nhưng trong nước sẽ lục đục, có thể bị chia đôi*. Ông có nhớ mấy khoản của hiệp ước Postdam không? Gây ra Nam Bắc phân tranh mới rày đây. Nước nhà sẽ kiệt quệ, *người Việt sẽ giết người Việt như ngóe* ấy. Thôi, anh em chúng ta về.

Cụ và tôi chia tay, mấy ngày sau nghe tin cụ bị quân Pháp hạ sát, không tìm thấy xác, Đặng Phúc Thông cho tôi biết như vậy. Có nhiều nghi vấn và giả thuyết về cái chết của cụ Tố, tôi hỏi thăm xem sự thể ra sao? Vì theo *Đặng Phúc Thông cụ Tố làm việc cho Pháp lại nói tiếng Pháp giỏi không lẽ họ sát hại cụ*. Hai chúng tôi chỉ biết nhìn nhau..."

Đầu sông cuối bãi gã đang chiêu niệm những ông đồ, như "ông đồ" Hán, Nôm Khái Hưng. Còn lão đây với ông đồ làm tự điển Thiệu Chửu, ông đồ Nguyễn Văn Tố với một thời nghiên bút. Dường như lão đang tìm về *cảnh đấy người đây luống đoạn trường cùng nước còn cau mặt với tang thương*... Cùng tang thương ngẫu lục, bến ngộ đâu không thấy chỉ thấy bờ mê bến lú, gã lú lẫn nhìn lão mắt tròn đầu hỏi (?). Lão ừ à và vỗ vai gã đứng dậy, người thẳng đứng như cái chằm than (!). Lão bước ra cửa, chả hiểu nghĩ sao lại tần ngần nhìn cái cột quán không có... *phần gạch đầu trừ* (-). Gã ngấm ngội đến lúc phải chia tay... Những chiếc thuyền giấy đang theo gió bay đi chia tay lão về một bến vắng. Gã vuốt chiếc thuyền giấy thứ hai còn lại bị vương ở đám cỏ gà...



"... Ngô Tất Tố người làng Lọc Hà, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh. Lúc còn nhỏ ông được thụ hưởng một nền giáo dục Nho học. Từ năm 1898, ông được ông nội dạy vỡ lòng chữ Hán ở quê, sau đó ông theo học ở nhiều làng quê trong vùng.

Ông viết cho các báo: An Nam tạp chí, Thần chung, Phổ thông, Tiểu thuyết thứ ba, Đông Pháp thời báo, Hà Nội tân văn.

Những sách ông viết về lịch sử: Vua Hàm Nghi với việc kinh thành thất thủ (truyện ký lịch sử, 1935), Đề Thám (truyện ký lịch sử, 1935), Văn học đời Lý, Văn học đời Trần, *Hoàng Lê nhất thống chí* (dịch, tiểu thuyết lịch sử).

Gần ngày chiến thắng Điện Biên Phủ, Hội Văn nghệ họp trên đồi Nhã Nam. Cuộc đấu tố văn nghệ sĩ diễn ra gay gắt căng thẳng. Người ta đã vu cáo những chuyện tày trời, quyết liệt dồn người làm văn vào tận chân tường. Tác giả *Lều chông* và *Việc làng* đã phạm tội phục cổ nhằm mục đích gì? Và, ông đã qua đời vào đêm 20 tháng 4 năm 1954 bằng cách thắt cổ tại nhà ở Yên Thế, Bắc Giang. Cái chết của người làm văn khắc nghiệt đến mức nghĩa trang ở địa phương từ chối không cho chôn...”

Trong không gian ắng lặng, gã hình dung trên ngọn đồi Nhã Nam ở núi đồi Yên Thế như *Đình gió hú* có một căn gác. Gã mừng tượng trong căn gác lạnh lẽo có một cái ghế đầu, cái sà ngang. Chui vào đầu gã là cái thòng lọng giấy thừng treo lủng lẳng. Một cơn gió lạnh lùa vào phòng, mang theo tiếng âm u, u uẩn của ông đồ Tố: “Đừng đánh tôi...Tôi bị oan...Đừng đánh tôi...Tôi bị oan...”

Bởi có ngẫu sự đang định hỏi, mắt rời bỏ tờ giấy, gã quay lại thì nhìn thấy bóng lão nhạt dần cuối con đường Nhật Tân. Dáng lão đi gù gù như chú người về phía trước, xa dần khuất nẻo, như cái chám than nghiêng ngả. Chợt có bà bán cà phê dạo đi qua. Thế là gã lọ mọ đi theo bà bán cà phê ngược về phía hồ Tây để gặp tác giả *Tiêu Sơn tráng sĩ*, để hỏi cho ra nhẽ. Nhưng không thấy Khái Hưng ngồi ở ghế đá ven hồ. Trên ghế đá nằm lán lóc là quyển...Liều trai chí dị.

Vậy là không có ai để hăm húi nữa, ngồi dai quai nát mụ chữ tôi tính đi về thì...

Thì vừa lúc cụ Ngộ Không trong *Chữ nghĩa làng văn* bước vào quán, vồ được cụ, mụ chữ tôi nát chữ với cụ về những chiếc thuyền giấy. Tiếp, ba điều bốn chuyện với cụ Ngộ...“lão ông” rách giời rơi xuống và...“gã kể chuyện” từ lỗ nẻ chui lên là ai?

Cụ cười cái hặc vì mụ chữ tôi hiện thực giả, hư cấu thật, nhưng thời buổi này làm gì có cà phê gánh. Cụ dòm dò: Chuyện mụ chữ tôi quần đầu đã có trong chữ nghĩa rồi: Ấy là hội chứng Ferma. Từ hội chứng này, cái đầu hư cấu của mụ chữ tôi tạo ra nhân vật thứ hai để nói chuyện. Cái xứ vật chất ngày nay đã nuốt chửng cái thằng người thực của tôi và...đùn ra thằng người khác là *gã kể chuyện*. Mụ chữ tôi chính là ...”gã” chứ chẳng ai khác. Còn “lão ông”, cụ Ngộ cười cái hích mà rằng mụ chữ tôi chỉ biết ông Phùng Quán cá trộm, rượu chiu, văn chui. Thế mà không hay cuối đời, ông làm bài “Huyệt” để trời trần: *Tôi sẽ đào nắm huyệt - Tôi sẽ lăn xuống đó - Thế là xong một đời*. Trước khi mất, ông viết thư gửi bằng hữu chôn theo ông....những chiếc thuyền giấy. Vì vậy *lão ông* là...Cụ Ngộ háy mắt một cái, rồi ực nốt cút rượu trắng của lão. Cụ bước ra cửa, lấy móng tay quẹt một dấu trừ (-) lên cái cột quán Nhật Tân.

Trắng mắt ra thi bài khảo văn *Những chiếc thuyền giấy* cũng xong. Tuy nhiên khúc kết, mụ chữ tôi phải vay mượn chữ nghĩa của một nhà làm văn học trong nước Thái Doãn Hiếu qua loạt bài *Chuyện bây giờ mới kể*. Và ông kể rằng...

“...Những người bị giết đều là những người làm văn học, có thành tựu văn hóa cho nền văn hiến nước nhà. Họ chết mỗi người mỗi cách đau xót và hàm oan khác nhau:

Lan Khai bị xô xuống vực, Ngô Tất Tố bị bức tử nên treo cổ tự vẫn, Phạm Quỳnh bị xử tử, Dương Quảng Hàm chết không một ai hay biết, Khái Hưng bị bỏ rọ trần sông, Thiều Chửu bị bức hại nhảy xuống sông tự vẫn, v...v...Cái án “mạc tu hữu” (*giết rồi sau sẽ biết*) của thời trung cổ vẫn đeo đẳng đến tận bây giờ! Đó là tất cả sự thực về *những cái chết oan khuất* của các nhà làm văn học! Nguyên tắc bắt di bắt dịch nằm trong ý thức hệ tư tưởng của những kẻ

giết người này là: “Mày không đi với tao, mày là kẻ thù của tao. Đã là kẻ thù thì mày không có quyền tồn tại”

Tôi viết “Chuyện bây giờ mới kể” từ *những cái chết tức tưởi của những nhà làm văn học*... là để làm gì? Để gửi tới bạn đọc và ai đó. Tôi nghĩ người Việt cần ôn lại bài học này, kể cả những kẻ giết người. Ôn lại không phải để oán trách hận thù. Ôn lại để thế hệ chúng ta trở đi không bao giờ vấp phải sai lầm của một thời mê muội. Xin đa tạ...”

Thạch trúc thảo luận
Mậu Tý 2008
Ngô Không Phí Ngọc Hùng
(viết lại 2020)

Nguồn: Nguyễn Thị Âm, Nguyễn Hữu Kha
Nhật Chung, Trần Khánh Triệu, Lê Chánh Thiêm

(1) & (2) Nguyễn Đình Nghi con nhà văn Thế Lữ thổ lộ: “...Ông cụ tôi không hề hé ra một lời nào về hoạt động cộng sản của cụ. Nhưng *khủng bố* thì ghi lại và nói cho con trai ghi chép hết cả như đoàn kịch Anh Vũ của cụ đang dựng diễn ở Huế thì Việt Minh lùng bắt ông cụ để thủ tiêu (thời gian này Thế Lữ hoạt động cho VNQDD), may mà cụ trốn được. Thời gian này Tố Hữu phụ trách Xứ ủy Trung Kỳ để trừ Việt gian ghê lắm. Chính đạo ấy Tố Hữu truy sát suốt cả dải Trung bộ...”

(3) Nguyễn Hữu Đang một lần nói với nhà phê bình văn học Hoàng Ngọc Hiến: “...Sau cách mạng tháng Tám, ông Hồ có nói với Đang: Ông ở chiến khu về, lúc đó phái đoàn *Trần Huy Liệu, Huy Cận đã lên đường vào Huế* nhận ấn kiếm của Bảo Đại. Ông muốn *cho người đuổi theo để gọi trở lại*, nhưng không kịp. Hồi mới sang Pháp, ông Hồ đã từng gặp Phạm Quỳnh (cùng với Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường). Chắc ông hiểu Phạm Quỳnh không phải người theo Pháp...”. (nguồn: Nguyễn Đăng Mạnh)

Ai đã giết Giáo sư Dương Quảng Hàm ? Lê Duy San

Đã là học sinh trung học, dù là học sinh trường công hay trường tư, không ai là không biết tới hai tác phẩm văn học vô cùng giá trị của giáo sư Dương Quảng Hàm đó là Việt Nam Văn Học Sử Yếu xuất bản năm 1941 và Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển xuất bản năm 1942. Cả hai tác phẩm này đều được Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng Hòa chính thức công nhận làm sách giáo khoa cho chương trình trung học.

1/ Thân thế và sự nghiệp

Giáo Sư Dương Quảng Hàm, hiệu là Hải Lượng, sinh ngày 14 tháng 7 năm 1898 tại làng Phú Thị, xã Mỹ Sở, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Ông là nhà nghiên cứu văn hóa và đã đặt nền móng cho môn lịch sử văn học và văn học so sánh ở Việt Nam. Ông là người khởi xướng chương trình quốc học cho nền giáo dục hiện đại và cũng là người thầy xuất sắc đã đào tạo hàng ngàn môn đệ trong một phần tư thế kỷ.

Thân phụ ông là nhà Nho yêu nước Dương Trọng Phổ và anh cả ông là nhà văn Dương Bá Trạc, một trong các nhà văn đi tiên phong ở đầu thế kỷ 20. Cả hai đều tham gia tích cực vào phong trào Đông Kinh Nghĩa thực đầu thế kỷ XX.

Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển và Việt Nam Văn Học Sử Yếu
Năm 1920, tốt nghiệp thủ khoa trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương.

Từ năm 1920 đến 1946, ông là giáo sư trường Bưởi (tức trường trung học bảo hộ, tiền thân của trường Chu Văn An sau này). Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông được bổ nhiệm làm Thanh tra Trung học, rồi làm Hiệu trưởng trường Chu Văn An. Ông mất tích vào đúng ngày chiến tranh Việt Pháp bùng nổ, ngày 19/12/1946, để lại vợ và 6 người con trong đó có nhà vật lý Dương Trọng Bái.

Ngoài hai tác phẩm nổi danh và giá trị trên, giáo sư Dương Quảng Hàm còn để lại nhiều tác phẩm văn học giá trị cho hậu thế. Đó là :

- Lectures littéraires sur L'Indochine (Bài tuyển văn học về Đông Dương, biên soạn cùng với Pujarnicle).
- Quốc văn trích diễm (1925).
- Tập bài thi bằng sơ học yếu lược (1927, soạn chung với Dương Tự Quán),
- Những bài lịch sử Việt Nam (1927).
- Văn học Việt Nam (1939).
- Việt văn giáo khoa thư (1940).
- Lý Văn Phức - tiểu sử và văn chương (viết xong khoảng năm 1945).
- Và rất nhiều bài báo tiếng Việt, tiếng Pháp đăng trên các báo Nam Phong, Hữu Thanh, Tri Tân và báo của người Pháp...

2/ Ai đã giết giáo sư Dương Quảng Hàm

Cái chết của giáo sư Dương Quảng Hàm rất bí mật nên nhiều giả thuyết đã được đặt ra. Trong bài “ Dương Quảng Hàm và những ngày Hà Nội nổ súng, 19/12/1946”, nhà văn Viên Linh đã viết : “Dương Quảng Hàm chết như thế nào? “mất,” “mất tích,” “chết trong đám cháy,” “Pháp giết” hay “bị CS ám hại” vì ông là Việt Quốc (1)? Chúng ta cần làm sáng tỏ cái chết của ông. Bà Lê Thi (tên thật là Dương Thị Thoa), con gái của giáo sư Dương Quảng Hàm thì nói: “Sau ngày 2 tháng 9 năm 1945, nhà giáo Dương Quảng Hàm được Việt Minh giao làm Hiệu trưởng Trường Bưởi (2). Tuy nhiên, đến 19 tháng 12 năm 1946 ông bị Pháp bắt và đem đi tử hình. Bà buồn rầu kể: “Khi Pháp đàn áp rất ác liệt, cả nhà tôi bảo bố trốn đi, không ở nội thành nữa, nhưng ông nhất quyết không đi với lý do chưa nhận được chỉ thị của cấp trên. Bố tôi bị Pháp bắt và đem đi tử hình ở đâu cũng không biết, đến nay gia đình tôi vẫn chưa tìm thấy xác của cụ”.

Lời nói của bà Thoa cũng không đáng tin cậy vì giáo sư Dương Quảng Hàm chỉ là một nhà văn hoá, nhà giáo dục. Người Pháp đang cần sự cộng tác của những người như giáo sư Dương Quảng Hàm, không lý gì họ lại giết ông?

Hơn nữa, Pháp cũng đã bắt nhiều nhân vật chính trị nổi tiếng như Bác Sĩ Nguyễn Xuân Chử, Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn, nguyên Bộ Trưởng Giáo Dục trong chính phủ Trần Trọng Kim, Luật Sư Phạm Khắc Hoè, Đồng Lý văn phòng Bộ Nội Vụ trong chính phủ Liên Hiệp của Hồ Chí Minh v.v... Tại sao Pháp không giết ai cả mà lại đi giết một nhà văn hoá, một nhà giáo dục là Giáo Sư Dương Quảng Hàm ?

Theo ông Phạm Xanh, cán bộ Việt Cộng, giáo sư Đại Học Quốc Gia Hà Nội thì:

“Tháng 3-1945, Nhật đảo chính Pháp, trường mới quay lại nơi cũ. Ngày 12-6-1945, Khâm sai Bắc Bộ Phan Kế Toại ra quyết định đổi tên trường thành Quốc lập trung học hiệu Chu Văn An và Giáo sư Nguyễn Gia Tường làm Hiệu trưởng. Đó là hiệu trưởng người Việt đầu tiên của ngôi trường danh tiếng này. Rồi Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo. Tháng 9-1945, Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục Vũ Đình Hòe ký quyết định cho phép Trường trung học Chu Văn An hoạt động trở lại. Giáo sư Dương Quảng Hàm được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng nhà trường dưới chế độ mới. Mới triển khai chưa được một niên khóa thì thực dân Pháp quay trở lại thay quân Tưởng gây hấn ở Hà Nội. Ngày kháng chiến tới gần, dân Hà Nội lục tục sơ tán. Với cương vị là hiệu trưởng, Giáo sư Dương Quảng Hàm ở lại bám trụ theo sát tình hình. Rồi ngày 19-12-1946, người Hà Nội hưởng

ứng Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh nhất tề đứng dậy cầm súng đánh Pháp ở Thủ đô. Trong những ngày chiến sự diễn ra ác liệt trên các đường phố Hà Nội đó, nhiều người Hà Nội đã ngã xuống, trong số đó có Giáo sư Dương Quảng Hàm đã ngã xuống vì mái trường Chu Văn An giàu truyền thống yêu nước, hưởng dương 48 tuổi, cái tuổi đang đầy năng lực sáng tạo và cống hiến dưới chế độ mới (sau này ông được truy phong là liệt sĩ)".

Giáo sư Dương Quảng Hàm chỉ là một nhà giáo dục, một nhà văn hoá, vậy thì *ở lại bám trụ theo sát tình hình* để làm gì? Ông đâu phải là một nhà quân sự hay chính trị. Vậy thì lý do này không đứng vững. Theo bác sĩ PMC, người Hà Nội, nhà ở gần nhà giáo sư Dương Quảng Hàm ở phố Hàng Bông, thì Giáo sư Dương Quảng Hàm là người mà Việt Minh không ưa. Chúng biết ông không có ý định tản cư, sợ để ông ở lại, ông sẽ theo người Pháp. Nên ngay đêm 19/12/1946 chúng đã bắt ông đem đi thủ tiêu (3). Sau khi Pháp làm chủ tình hình, chúng gom các xác chết vô thừa nhận và cho đem chôn chung trong một ngôi mộ tập thể bên hông Tòa Án Hà Nội, nằm trên đường Lý Thường Kiệt. Ngôi mộ này là mộ chôn tập thể xác của các tù nhân của nhà giam Hỏa Lò Hà Nội mà đa số các tù nhân này là các đảng viên của Việt Nam Quốc Dân Đảng hoặc của các đảng phái quốc gia khác, đối lập với Việt Minh. Họ bị chính quyền Việt Minh bắt giữ từ trước và một số những người mới bị bắt trong đêm 19/12/1946. Học giả Nguyễn Hiến Lê, một cựu học sinh của trường Bưởi, niên khóa 1929-1930 đã viết: *"Có nguồn tin kể rằng cụ bị chết cháy, trong một căn nhà bốc lửa khi tiếng súng nổ chát chúa xa gần. Ngoài cửa ngôi nhà, có vài cán bộ (Việt Minh) nhưng không có ai can thiệp"*.

Như vậy, phải chăng ngay khi chiến tranh Việt Pháp bùng nổ, Việt Minh sợ giáo sư Dương Quảng Hàm ở lại theo Pháp nên đã bắt ông đem đi thủ tiêu? Sau khi chúng giết ông và một số người khác, chúng đã đốt căn nhà, nơi chúng đã bỏ xác ông ở đó để phi tang?

Tóm lại, tuy không có một bằng chứng rõ ràng nào về nguyên nhân cái chết của giáo sư Dương Quảng Hàm. Nhưng qua những lời nói của những người trong gia đình cũng như những người quen biết hoặc có lưu tâm tới cái chết của giáo sư Dương Quảng Hàm thì chúng ta cũng có thể kết luận rằng ông đã bị Việt Minh giết. Nhưng tại sao chúng lại vinh danh ông là liệt sĩ và lấy tên ông đặt cho một con đường ở Hà Nội? Đây chỉ là cái trò lưu manh cố hữu của bọn Việt Cộng, muốn đánh lạc hướng của những ai muốn tìm hiểu về nguyên nhân cái chết của giáo sư Dương Quảng Hàm.

Chú thích:

(1) Giáo Sư Dương Quảng Hàm không phải là Việt Quốc tức Việt Nam Quốc Dân Đảng. Giáo Sư Nguyễn Gia Tường, vị Hiệu Trưởng tiền nhiệm của giáo sư Dương Quảng Hàm mới là Việt Quốc. Chính vì ông là Việt Quốc nên Việt Minh mới tìm cách đẩy ông đi và cử giáo sư Dương Quảng Hàm về thay thế.

(2) Sau ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp và trao trả độc lập cho Việt Nam, chính phủ Trần Trọng Kim ra đời và Bộ Trưởng bộ Mỹ Nghệ là giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã ký nghị định đổi tên trường Bưởi tức Lycée du Protectorat là trường Chu Văn An.

(3) Những xác chết trong ngôi mộ tập thể này không thể là những xác chết của những thường dân vô tội; bởi vì trước đêm đó, hầu hết dân chúng Hà Nội đã được Việt Minh ra lệnh di tản từ trước. Số còn ở lại, nếu có, hầu hết là Tự Vệ Thành. Nhưng nếu là xác của Tự Vệ Thành thì tại sao bây giờ cộng sản lại san bằng ngôi mộ này đi mà không hề dựng một đài tưởng niệm cho họ, những người đã hy sinh vì tổ quốc? Còn nếu là xác chết của những đồng bào vô tội ở rải rác khắp nơi trong thành phố thì tại sao lính Pháp không chôn ở nơi khác mà lại mất công đem về tập trung ở đây và chôn tại nơi đây? Vậy chỉ có thể là xác chết của các tù nhân của nhà giam Hỏa Lò Hà Nội và các xác chết của những người mà Việt Minh đã bắt ngay trong đêm 19/12/1946 và đã ra lệnh hành quyết trước khi rút lui. Vì số xác chết quá nhiều, nên lính Pháp đã phải đào một cái hố lớn ngay giữa con đường nhỏ cạnh tòa án Hà Nội trên đường Lý

Thường Kiệt để chôn cho tiện và xác của giáo sư Dương Quảng Hàm có thể đã được vùi chôn trong ngôi mộ tập thể này.

© Luật sư tác giả gửi bài đến Ban biên tập.

© Diễn Đàn Người Dân Việt Nam

Giáo sư Dương Quảng Hàm: Một trí thức uyên thâm Thu Phương

Tôi ấp ủ viết một cái gì đó về Giáo sư Dương Quảng Hàm từ rất lâu rồi, bởi ông là một "nhà giáo kiểu mẫu", tác giả của những cuốn sách giáo khoa kinh điển về văn học sử đầu tiên của Việt Nam. Ông cũng là một đại trí thức uyên thâm, nhân cách sáng trong một đời lặng lẽ âm thầm chăm lo bảo tồn phát triển văn hoá sử nước nhà.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Giáo sư Dương Quảng Hàm được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng đầu tiên của Trường Chu Văn An, tức Trường Bưởi cũ. Giáo sư Dương Quảng Hàm đã đem hết nhiệt tình, tài đức để góp phần xây dựng một nhà trường cách mạng mới, một nền giáo dục dân chủ mới. Nhưng rồi, vào đêm 19/12/1946, Giáo sư Dương Quảng Hàm đã hy sinh, để lại vợ cùng tám người con với nỗi đau đớn khôn nguôi, bỏ lại cả những trang viết sách còn dang dở.

Cái chết của Giáo sư Dương Quảng Hàm đến nay vẫn thực thực hư hư, như một huyền thoại, dù mãi đến tận năm 2000, ông mới được công nhận liệt sỹ, được Tổ quốc ghi công.

Hoài bão canh tân nền giáo dục nước nhà

Tôi bước vào con ngõ nhỏ xíu, tối hun hun trên phố Hàng Bông, mà cảm giác như lạc vào một nơi xa xăm, khác hẳn với thế giới ồn ã ngoài kia. Tôi đặt chân lên chiếc cầu thang gỗ đã quá xưa cũ, trong lòng bỗng dâng lên một nỗi hoài niệm. Giáo sư Dương Quảng Hàm và người vợ tần tảo của ông, với một đàn con lúc nhúc, nếp có, tẻ có đã sống ở đây sao? Và bây giờ, người con trai thứ của ông, Giáo sư, Nhà giáo nhân dân, Anh hùng lao động Dương Trọng Bái đã bước vào tuổi 86, cũng gần bó cuộc đời mình ở nơi đây.

Giáo sư Dương Trọng Bái chỉ quanh những ô nhà xung quanh cầu thang gỗ, giọng chậm chậm: "Ngày xưa là nhà ông cụ tôi cả, nhưng sau này, chỉ còn căn nhà này, cũng chật chội nóng bức lắm, nhưng đời nhà giáo nghèo như chúng tôi còn biết đi đâu. Tôi có hai đứa con, nên tôi phải coi nới thêm chiếc gác xép mới tạm xoay sở được". Tôi nhìn quanh gian phòng nhỏ, đồ đạc thật giản dị. Trên bàn thờ, ảnh Giáo sư Dương Quảng Hàm treo trang trọng, mái tóc chải ngôi giữa gọn gàng, khuôn mặt hơi nghiêm nghị, nhưng ánh mắt của ông thật nhân hậu, bao dung. Nhớ về cha mình, Giáo sư Dương Trọng Bái bồi hồi: "Mẹ tôi hơn cha tôi hai tuổi, nhưng theo lối cổ "gái hơn hai, trai hơn một" càng tốt. Cha tôi đang học ở Hà Nội và không hề biết mặt mẹ tôi, phải về quê để làm lễ thành hôn. Cưới xong, ông lại lên Hà Nội học, mẹ tôi vẫn ở quê làm ruộng. Mãi sau này, mẹ tôi mới lên Hà Nội ở với cha tôi và 7 năm sau khi cưới, bà mới có con đầu lòng. Cuộc hôn nhân theo lễ giáo phong kiến này vẫn mang lại hạnh phúc, vì cha tôi là một người chồng, người cha gương mẫu, mẹ tôi là người phụ nữ tần tảo, thương yêu chồng con". Giáo sư Dương Quảng Hàm khi còn trẻ học rất thông minh. Năm 1920, ông tốt nghiệp Thủ khoa Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội với ghi nhận "Được ban giám khảo ngợi khen". Tiểu luận tốt nghiệp của ông với tiêu đề "Khổng Tử và học thuyết Khổng Mạnh trong nền giáo dục cũ" đã bộc lộ khuynh hướng nghiên cứu của ông. Sau đó, ông được phân bổ dạy ở Trường Bưởi, lúc đầu dạy Pháp văn, Sử, Việt văn, sau chuyển sang dạy Việt văn bậc Trung học. Ông viết nhiều sách giáo khoa về Pháp văn và Sử học, trong đó cuốn sách đầu tiên ông biên soạn là Quốc văn trích diễm, rồi Việt văn giáo khoa thư cho bậc cao đẳng tiểu học. Năm 1941, ông biên soạn xong công trình được coi là bộ sách cho bậc trung học, gồm Việt Nam văn học

sử yếu và Việt Nam thi văn hợp tuyển. Người Pháp cũng nể trọng tri thức và cốt cách kẻ sĩ của Giáo sư Dương Quảng Hàm, đã cử ông tham gia Hội đồng chấm thi tiếng Việt cho những công chức Pháp, một biện pháp rất khôn của thực dân Pháp để cai trị hiệu quả.

Giáo sư Dương Trọng Bái xúc động: "Từ lâu gia đình tôi vẫn sống ở phố Hàng Bông, nhưng lúc ấy cha tôi quyết định đến ở trong trường. Ông bảo với mẹ tôi rằng, hiệu trưởng phải ở trong trường để có việc gì thì giải quyết ngay. Nhưng chẳng bao lâu, tình hình Hà Nội rất căng thẳng. Trường Chu Văn An được lệnh ngừng dạy, cho học sinh đi tản cư. Các em nhỏ của tôi tản cư về quê. Anh tôi là bác sỹ nội trú nên không ở nhà. Chị tôi (bà tên là Dương Thị Ngân, phát thanh viên đầu tiên của Đài tiếng nói Việt Nam) đã ra ở ngoại thành cùng cơ quan. Em gái tôi, Dương Thị Thoa đã thoát ly gia đình và nhập vào Trung đoàn Thủ đô. Ở nhà chỉ còn cha mẹ tôi và tôi, lúc đó là tự vệ dân phố. Mẹ tôi giục cha tôi đi về quê, nhưng ông nói, chưa có lệnh cho hiệu trưởng tản cư, mình về quê, nếu Bộ có chỉ thị gì thì biết tìm mình ở đâu? Thế là ông ở lại và vẫn đọc sách. Có lẽ là một trí thức, một thầy giáo chỉ biết đến sách vở và học trò, ông không cảm nhận hết được sự nguy hiểm, căng thẳng khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Đêm 19/12/1946, tự vệ dẫn những người dân còn lại trong thành thoát ra ngoài. Cha mẹ tôi chia tay nhau từ đó, và vĩnh viễn sau này, chúng tôi không còn được nhìn thấy bóng dáng thân yêu, gương mặt nghiêm nghị của ông. Về đến quê, mẹ tôi chờ mãi không thấy cha tôi về, chỉ nghĩ ông bị mắc kẹt trong thành. Bản thân tôi mắc kẹt hơn một năm mới trốn ra được vùng tự do. Có lẽ ông bị đạn lạc, tên bay vào những phút cuối cùng bám trụ nhiệm sở". Sau này, trong hồi ký của mình, người em của Giáo sư Dương Trọng Bái là Giáo sư Dương Thị Thoa (tức Lê Thi) đã viết rằng, gia đình tôi đến nay vẫn chưa tìm được hài cốt của cha tôi, nhưng đã làm một tấm bia và xây mộ cho ông đặt ở nghĩa trang họ Dương tại quê nhà, gần mộ mẹ tôi. Điều bà đau xót nhất là ông ra đi khi tuổi đời còn quá trẻ (48 tuổi), sức lao động của ông còn đang sung sức, nhiều dự định hoài bão của ông về cái cách, canh tân nền giáo dục nước nhà đành bỏ lại.

Sau cái đêm 19/12 định mệnh đó, Giáo sư Dương Trọng Bái đã quay trở về nhà mình ở phố Hàng Bông. Tất cả đã bị giặc Pháp đốt thành tro, tro dầy đến hai gang tay, trong đó có cả tủ sách của cha ông và những bản thảo chứa nặng tâm huyết của Giáo sư Dương Quảng Hàm.



Vợ chồng Giáo sư Dương Quảng Hàm và các con (1937).

Thấp lừa tình yêu văn chương

Giáo sư Dương Trọng Bái lục lại những kỷ vật về người cha thân yêu, có lẽ chỉ duy nhất còn lại là ba bức ảnh ông chụp chung cùng với vợ và tám người con. Trong ảnh Giáo sư Dương Quảng Hàm hiền từ mà trang nghiêm bên cạnh người vợ hiền, tám người con như "củ khoai, củ sắn" vây xung quanh, khuôn mặt sáng sủa thông minh. Quả là một gia đình hạnh phúc. Chợt hai giọt nước mắt nhỏ lăn trên gò má đầy vết đời mỏi của Giáo sư Dương Trọng Bái: "Cha tôi nghiêm nghị lắm nhưng lại rất tình cảm, ông không bao giờ gò ép chúng tôi điều gì. Tối nào chúng tôi cũng quây quần bên một chiếc bàn dài để học bài, cha tôi ngồi bên cạnh. Khi tôi đỗ tú tài rồi, nếu theo con đường sư phạm thì phải học cử nhân khoa học, nhưng tôi lại chọn Trường Cao đẳng Công chính, đào tạo về cầu đường. Ông cũng không ngăn cản tôi, dù có thể trong lòng không muốn. Giá như ông sống thêm được vài năm nữa thì có lẽ ông đã cho xuất bản thêm được nhiều cuốn sách có giá trị".

Giáo sư Nguyễn Lân (học trò của Giáo sư Dương Quảng Hàm) giờ đã thành người thiên cổ, nhưng khi còn sống, thi thoảng ông vẫn kể lại rằng: "Về Việt văn, anh em chúng tôi coi đó là hai giờ vô cùng thiêng liêng. Lại được thầy Hàm dạy, thì thầy trò cùng như thống nhất trong một lí tưởng cao cả. Thầy sẵn có một vốn Hán học sâu rộng, cộng vào đó là một lòng yêu nước tha thiết của truyền thống gia đình. Cho nên, giờ dạy Việt văn của thầy đối với chúng tôi chẳng khác nào một buổi thuyết pháp của một giáo sĩ cho những con chiên. Chính nhờ những bài giảng Việt văn của thầy mà chúng tôi biết yêu tiếng Việt giàu và đẹp, biết thương thức và tôn trọng nền văn học phong phú của ông cha để lại".

Dạy ở Trường Bưởi, Giáo sư Dương Quảng Hàm chỉ được dạy 3 giờ Việt văn /tuần, vì người Pháp quan niệm tiếng Việt chỉ là môn học phụ, là một thứ ngoại ngữ không quan trọng, nhưng với vốn Nho học sâu sắc, với lòng yêu nước tha thiết, yêu văn chương, với lương tâm nghề nghiệp của người thầy, thầy giáo trẻ Dương Quảng Hàm đã vượt qua những o ép của thực dân Pháp để đi con đường riêng của mình.

Chỉ mới hơn 5 năm giảng dạy, ông đã biên soạn xong cuốn Quốc văn trích diễm, trở thành cuốn sách giáo khoa chính thức trong chương trình Việt văn ở các trường sư phạm và cao đẳng tiểu học Pháp - Việt. Năm 1940 cuốn Việt văn giáo khoa thư của ông được xuất bản, chuẩn bị một bước cho công trình nổi tiếng gồm hai tập: Việt Nam văn học sử yếu và Việt Nam thi văn hợp tuyển. Hai cuốn sách này được đông đảo giới trí thức nước nhà đánh giá là cuốn văn học sử đầu tiên của nước ta được biên soạn công phu, có hệ thống và khoa học; một bộ sách giáo khoa mẫu mực, mang tính sư phạm cao, đồng thời là một công trình khảo cứu về lịch sử văn học đầu tiên, có giá trị to lớn và lâu dài.

Phụ đính II

Dương Quảng Hàm và chữ quốc ngữ

Hoàng Yên Lưu

Ngày nay chữ quốc ngữ đã trở thành thứ văn tự chính của dân tộc ta thay thế cho chữ Hán, chữ Nôm và chữ Pháp trong việc giao tế, truyền thông và giáo dục.

Lịch trình phát triển của thứ văn tự này được xác định như sau:

– Ban đầu, trong các thế kỷ 16, 17 và 18 nó chỉ là phương tiện do các giáo sĩ Tây phương dùng mẫu tự La tinh phiên âm tiếng Việt để giảng đạo của Chúa Kỵ Tô. Có công trong việc diễn chế thứ văn tự này phải kể nhiều thế hệ giáo sĩ Bồ đào nha, Tây ban nha và Pháp... trong đó có Antonio Barbosa, Francisco de Pina và Alexandre de Rhodes...

– Vào cuối thế kỷ 19, thực dân Pháp xâm chiếm Việt Nam khởi đầu bằng biển Lục tỉnh Nam kỳ thành thuộc địa (1862-1867) thì chữ quốc ngữ được dùng làm phương tiện tuyên truyền và

truyền thông của chính quyền thuộc địa và tờ báo thông tin đầu tiên, bên cạnh chữ Pháp, có phần chữ quốc ngữ ra đời: Gia đình báo (1865).

– Cũng vào giai đoạn này, giới trí thức tâm huyết của ta đã nhận rõ chữ quốc ngữ, vì đơn giản hơn chữ Nôm, sẽ có vai trò quan trọng trong việc khai thông dân trí và xây dựng một quốc gia độc lập nên phong trào đề cao việc học và sáng tác bằng chữ quốc ngữ xuất hiện, trước hết trong Nam với Huỳnh Tịnh Của (1834-1907) và Trương Vĩnh Ký (1837-1898), kế tiếp ở ngoài bắc với Đông kinh Nghĩa thực (1907). Phong trào lên tới đỉnh cao với Đông dương tạp chí của Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936) và Nam phong tạp chí của Phạm Quỳnh (1892-1945).

Cho tới những năm cuối của thập niên 40 thế kỷ trước thì chữ quốc ngữ đã toàn thịnh, vì là phương tiện xây dựng thành công lâu dài văn học mới cũng như công cụ giảng dạy ở mọi cấp trong nền giáo dục mới (chương trình Hoàng Xuân Hãn).

Tổng kết những thành tựu kể trên, có thể tìm thấy trong tác phẩm Việt nam văn học sử yếu của giáo sư Dương Quảng Hàm, một học giả buổi đầu trực tiếp dấn thân vào việc biên soạn tài liệu chữ quốc ngữ và giảng dạy quốc văn trong gần ba thập kỷ.

Dương Quảng Hàm thuở còn là sinh viên Cao đẳng Đông dương đã thấy nhu cầu học chữ quốc ngữ, dạy chữ quốc ngữ là cần thiết. Ông từng viết trên Nam phong vào năm 1919 những lời tâm huyết như sau: “Tiếng nói rất quan hệ cho sự phát đạt một dân một nước. Tiếng nói có đủ, có hay, có phân minh nhất định, thì mới mong có phần mở mang tiến hóa được.

Lạ thay cho nước mình! Có tiếng nói mà không hề có ai học tiếng, không đâu dạy cách dùng tiếng, không sách nào nói đến nghĩa tiếng cùng mẹo đặt câu. Điều đó là tự xưa nay ta học chữ nho, thi cử, thư từ sách vở đều dùng chữ nho, khinh tiếng Nôm cho là thứ tiếng để nói chuyện thường. Họa có người làm thơ văn Nôm được hay, thời chẳng qua là nhờ lúc cao hứng, tài thiên bẩm, chớ chưa từng ai nghiên cứu học hành tiếng An nam cả.”

và phát huy tiếng nói của nòi Việt, Dương Quảng Hàm sau khi tốt nghiệp sư phạm vào dạy Trường Bưởi trong vòng gần ba mươi năm, ông đã viết sách, giảng dạy về chữ quốc ngữ mà ông tin tưởng tương lai có thể là văn tự chính thức của dân tộc ta.

Trong bộ Việt nam văn học sử yếu, ông đã giảng giải rõ tiến trình phát triển của chữ quốc ngữ và nền văn học xây dựng bằng chữ quốc ngữ.

Tác giả Việt Nam văn học sử yếu giải thích “chữ quốc ngữ là một thứ chữ dùng tự mẫu (chữ cái) La mã để phiên âm tiếng Annam. Quốc ngữ nghĩa đen là tiếng nói của một nước: vậy cái từ ngữ ấy dùng để gọi thứ chữ mới đặt ra đây, kể thì không đúng, vì đó là một thứ chữ chứ không phải là một tiếng; nhưng từ ngữ ấy đã dùng quen rồi, không thể đổi được nữa.”

Cũng theo Dương Quảng Hàm, chữ Quốc ngữ ra đời từ thế kỷ 17 và cuốn tự điển Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum (tự điển An-nam, Bồ đào nha và La tinh) của cố Alexandre de Rhodes (1591-1660) được coi là bộ tự điển liên quan tới chữ quốc ngữ đầu tiên được in ở La Mã (1651).

Như đã trình bày ở trên, trên ba thế kỷ trôi qua, chữ quốc ngữ đã trưởng thành thay chữ Hán, chữ Nôm và chữ Pháp để truyền thông, sáng tác và giáo dục trong mọi lãnh vực. Tuy nhiên, là một sinh ngữ nên chữ quốc ngữ tiếp tục tăng trưởng chữ mới và đào thải một số từ cũ. Nhu cầu này rất khẩn thiết và gây ra nhiều cuộc tranh luận. Vấn đề đặt ra là tăng trưởng bằng cách nào cho hợp lý và chính xác.

Có nên mượn quá nhiều chữ Hán hay không? Phần đông phản đối biện pháp này vì làm như thế không những khiến ta thêm lệ thuộc phương Bắc về ngôn ngữ trong khi có thể độc lập hơn

và phát triển một cách sáng tạo hơn. Hơn nữa, dùng chữ Hán quá nhiều trong một bài văn khiến ý nghĩa của nó kém phần minh bạch dễ hiểu.

Đối với danh từ khoa học, kỹ thuật, triết học, địa lý, lịch sử... việc dịch nghĩa, phiên âm phải cân nhắc và phải do giới chuyên môn làm mới chính xác như Hoàng Xuân Hãn đã làm trong Danh từ Khoa học.

Sau cùng, đối với tiếng giới bình dân thường dùng thì sao? Hiển nhiên nguyên tắc “ngôn ngữ là thói quen” nên tôn trọng, nhưng không thể thiếu sự uốn nắn, cải thiện của giáo dục nếu là một tiếng thiếu ý nghĩa, quá địa phương và kém ý nhị.

Sau đây là ý kiến của nhà giáo họ Dương đưa ra cách đây trên 70 năm. Ý kiến của ông do hạn chế vì hoàn cảnh (khi tiếng Pháp ở ta còn là ngôn ngữ chính trong giáo dục và giao tiếp, chữ quốc ngữ mới thành lập và khoa ngữ học – linguistics – chưa được nghiên cứu rộng rãi ở Việt Nam), nhưng tới nay vẫn có nhiều phần mẫu mực giúp những người quan tâm tới Việt ngữ có thể dùng để tham khảo và bàn luận:

“Tiếng Việt Nam và các danh từ mới mượn của Tàu và của Nhật

Tính cách tiếng Việt Nam – Nếu đem so sánh tiếng Việt Nam với các thứ tiếng phong phú trên thế giới, như tiếng Tàu, tiếng Pháp thì ta nhận thấy rằng:

1. Tiếng Nam giàu về các từ ngữ cụ thể (chỉ các sự vật hữu hình) thứ nhất là các phẩm từ và trạng từ.
2. Tiếng Nam nghèo về các từ ngữ trừu tượng (chỉ các ý tưởng vô hình) thứ nhất là các từ ngữ thuộc về triết học và khoa học. Điều đó không lấy gì làm lạ, vì xưa kia các cụ chưa hề nghiên cứu đến các vấn đề triết học và các khoa học chuyên môn, nên chưa tìm tiếng, đặt tiếng để diễn đạt các tư tưởng ấy.

Các danh từ mới – Vì tiếng Nam thiếu nhiều từ ngữ trừu tượng, nên khi các học giả nước ta nghiên cứu đến học thuật Âu Tây, phải tìm và đặt tiếng mới để diễn đạt các sự vật hoặc các ý tưởng mới. Các danh từ mới ấy có thể chia làm ba loại:

1. Các danh từ mượn ở chữ nho.

A) Các danh từ thuộc loại này chiếm đại đa số, vì các lẽ sau này:

- a) Chữ nho và tiếng Nam có liên lạc mật thiết về âm thanh vì đều là thứ tiếng đơn âm mà mỗi âm có nhiều thanh, nên những danh từ mượn ở chữ nho đối với ta vẫn dễ đọc dễ nghe.
- b) Chữ nho và tiếng Nam lại có liên lạc về ý nghĩa: các danh từ mới đều do sự ghép các tiếng đơn lại mà thành, mà trong tiếng Nam vốn có nhiều tiếng gốc ở chữ nho, nên phần nhiều người vì đã hiểu nghĩa các tiếng đơn có thể suy ra mà hiểu nghĩa các tiếng ghép do các tiếng đơn ấy lập thành.

c) Các danh từ mượn ở chữ nho vẫn giữ được đặc tính của tiếng Nam vì tuy các danh từ ấy là mượn của người Tàu hay người Nhật mà vẫn đọc theo âm riêng của ta.

B) Các danh từ gốc ở chữ nho đều mượn theo hai cách sau này: a) Những chữ cũ (đã thấy trong kinh truyện hoặc các sách cũ) mà người Tàu và người Nhật đã đem dùng theo nghĩa mới, rồi ta lại mượn lại. Thí dụ: Từ ngữ văn minh nguyên là chữ trong Kinh Dịch (thiên hạ văn minh), và nguyên nghĩa là “văn ý quang minh (văn lý sáng rõ), nay dùng theo nghĩa mới để dịch chữ “civilisation” của người Pháp và chỉ cái trình độ tiến hóa của một dân tộc về các phương diện vật chất, chánh trị và học thuật. Từ ngữ kinh tế nguyên nghĩa là “kinh tế tế dân” (trị đời giúp dân), nay dùng theo nghĩa mới để dịch chữ “économique” và nói về các vấn đề có quan hệ đến việc sinh sản, phân phát và tiêu thụ các tài sản, như nói vấn đề kinh tế, khoa học kinh tế.

b) Những chữ do người Nhật hoặc người Tàu ghép chữ nho đặt ra để dịch các danh từ Âu Tây rồi lại mượn lại của họ (những chữ do người Nhật đặt ra, thường do người Tàu mượn trước, rồi truyền sang ta). Thí dụ: Những từ ngữ duy tâm chủ nghĩa, duy vật chủ nghĩa, tam đoạn luận, khinh khí, dưỡng khí, hóa học, vô tuyến điện v.v...

2. Các tiếng nôm do thường dân đặt ra để chỉ các sự vật mới họ thường trông thấy hoặc thường dùng đến. Thí dụ: tàu bay, tàu ngầm, xe lửa, xe điện, xe đạp, dây thép, máy nói, ống nhôm, ống tiêm, ống thủy hoặc ống cặp nách, thuốc cháy, thuốc tím, v.v...

3. Các tiếng phiên âm ở tiếng Pháp cũng do thường dân đặt ra. Thí dụ: sà phòng hoặc sà bông (do tiếng savon), kê din (crésyl), bô tạt (potasse), cao su (caoutchouc), xi (cire), ximo hoặc xi măng (ciment), kem (crème), át xít (acide), ô tô (auto), sà lan (chaland), tê lê phôn (téléphone), bơm (pompe) v.v...

Hai loại sau này phần nhiều gồm các tiếng chỉ các vật chất và khí cụ mà dân ta mới biết dùng.

Cách dùng các danh từ mới: Sự dùng các danh từ mới, muốn cho xác đáng, cần phải theo các điều kiện sau này:

1) Cần phải lựa chọn cẩn thận, dùng những chữ có ý nghĩa rõ ràng, thích đáng, thứ nhất là những chữ đã được các nhà trí thức dùng trong các sách vở báo chí.

2) Khi nào có thể vừa dùng tiếng nôm vừa dùng chữ nho để diễn đạt một ý tưởng, thì nên dùng tiếng nôm hơn là chữ nho. Thí dụ: nên dùng tiếng “tàu bay” hơn là tiếng “phi cơ” hoặc “phi đĩnh”, tiếng “tàu ngầm” hơn là tiếng “tiềm thủy đĩnh”. Nhưng khi nào dùng chữ nho mà đúng nghĩa và rõ ràng hơn thì nên dùng chữ nho. Thí dụ: nên dùng “điện tín” hơn là tiếng “dây thép”, tiếng “vô tuyến điện” (hơn là tiếng “dây thép gió” v.v...

3) Còn các tên riêng (tên người, tên đất) của ngoại quốc (trừ nước Tàu) thì nên phân biệt hai loại.

a) Những tên đã phiên âm ra chữ nho mà đã quen dùng từ trước thì cứ nên dùng. Thí dụ: những tên: Pháp, Anh, Nga, Ý, Đức, Mỹ, Phi, Á, Úc, Âu, Ba lê, Luân đôn, Hoa thịnh đôn, Nã phá luân, Thích ca mâu ni v.v...

b) Còn những tên khác thì nên viết đúng nguyên văn mà chỉ cách đọc ở bên cạnh, chứ không nên dùng những tên phiên âm ra chữ nho vì ít người biết đến. Thí dụ: tên Rousseau thì nên cứ viết là “Rousseau” mà chỉ cách đọc ở bên cạnh là (Rút sô) hơn là dùng chữ “Lư thoa” do người Tàu phiên âm ra; tên Voltaire nên viết là “Voltaire” (Von te) hơn là “Phú lộc đặc nhĩ...” v.v...

Kết luận – Tiếng Nam vốn là một thứ tiếng giàu về các tiếng cụ thể để diễn đạt các tính tình và các trạng thái của sự vật; lại có liên lạc mật thiết với chữ nho là một thứ văn tự rất phong phú, nên có thể mượn được của thứ chữ ấy nhiều danh từ mới để diễn đạt các ý tưởng và sự vật mới. Vậy nếu các học giả văn gia khéo biết tìm tòi các chữ vốn có trong tiếng Nam và lựa chọn các danh từ mới cho xác đáng thì tiếng ta cũng có ngày trở nên một thứ văn tự hoàn toàn có thể dùng trong việc học và việc nghiên cứu các khoa học mới được.”

Dương Quảng Hàm: Thơ cũ và thơ mới

Hoàng Yên Lưu

Trên lịch trình diễn tiến của thi ca Việt Nam đã ghi lại những biến cố quan trọng. Dân tộc ta vốn có một nền thi ca đặc sắc xây dựng trên các thể lục bát (câu 6, 8), song thất lục bát (7, 7, 6, 8) và các biến thức, thể nói lối...

Từ thế kỷ 13, nho gia trong sáng tác, chính thức du nhập thể Đường luật của Trung hoa với các thi nhân tiền phong đời Trần như Hàn Thuyên (Nguyễn Thuyên) và Nguyễn Sĩ Cố (cũng vì thể Đường luật ở ta còn được gọi là Hàn luật).

Tiếp xúc với văn học Tây phương, từ năm 1932, xu hướng cải cách thi ca trở nên sôi nổi với Phong trào thơ mới, từ Bắc (với tờ Phong Hóa, Hà nội báo...), vào Trung (tờ Sông hương) và trong Nam (với tờ Phụ nữ tân văn), đã đánh dấu cái mốc thứ hai của tiến trình thi ca Việt Nam. Sau Hiệp định Genève, các nhà thơ như trong nhóm Sáng Tạo (ở Sài gòn trong những năm

cuối của thập niên 50) lại khởi xướng cải cách thi ca một lần nữa và thơ Tự do ra đời, ghi nhận sự vững mạnh, đa dạng và nguy nga của lâu đài thơ Việt.

Ngày nay, thế hệ sau, nhiều người chưa phân biệt rõ thơ cũ và thơ mới và hướng đi của thơ ca Việt trong những thập niên vừa qua ra sao nên không thể không đọc lại Việt Nam văn học sử yếu của Giáo sư Dương Quảng Hàm. Sau đây là phần lược trích từ tác phẩm trên liên quan đến phần phân tích về thơ mới và thơ cũ, một vấn đề mà nhiều người thắc mắc. Cũng nên nhớ bài được viết trong những năm cuối của thập niên 1930 thế kỷ trước, nên chữ “hiện đại” dưới đây dùng để chỉ hoàn cảnh văn học của nước ta trước 1945.

* * *

“Thơ cũ và thơ mới – Trong các thi sĩ hiện đại, vẫn có những nhà thơ (như ông Nguyễn Khắc Hiếu, ông Trần Tuấn Khải, ông Đông Hồ (Lâm Tấn Phác), v.v... viết theo các lối thơ cũ, hoặc Đường luật, hoặc cổ phong nhưng gần đây lại xuất hiện một lối thơ phá bỏ luật lệ của lối thơ cũ và được mệnh danh là “thơ mới”.

Phong trào thơ mới – Vì thơ cũ – thứ nhất là lối thơ Đường luật – có những lệ chặt chẽ về số câu, số chữ, cách gieo vần luật bằng trắc và phép đối, nên các thi gia gần đây cho rằng lối thơ ấy bó buộc nhà làm thơ quá; nhiều khi luật lệ nghiêm khắc có hại cho thi hứng khiến cho tình ý không thể diễn đạt được tự nhiên. Bởi vậy các thi gia muốn phá bỏ các luật lệ nghiêm ngặt ấy để tự do diễn tình đạt ý. Nhân đấy mà có phong trào thơ mới. Thơ mới là gì? Vậy thơ mới là lối thơ không theo qui củ của lối thơ cũ, nghĩa là không hạn số câu, số chữ, không theo niêm luật, chỉ cần có vần và điệu.

Trong số thơ in trên các báo chí mà vẫn mệnh danh là “thơ mới”, ta nhận thấy có bài thực ra không đáng gọi tên ấy vì những bài ấy chỉ làm theo các lối thơ đã có từ trước nhưng không phải là lối Đường luật. Vậy dưới đây ta chỉ xét về thể cách của những bài thực là khác thơ cũ.

Lai lịch lối thơ mới – Mầm mống lối thơ mới là một bài dịch thơ ngụ ngôn La Fontaine (Con ve sầu và con kiến) của Nguyễn Văn Vĩnh đăng ở Đông dương tạp chí, năm 1914 số 40, vì bài ấy đã không theo thể cách của các lối thơ cũ rồi. Đến năm 1932, ông Phan Khôi khởi xướng lên vấn đề thơ mới và đăng trong Phụ nữ tân văn một bài thơ làm theo lối ấy nhan là Tình già. Rồi tự đấy các báo chí, thứ nhất là tờ Phong hóa tuần báo, thường đăng các bài thơ mới và cổ vó lối thơ ấy, thì thơ mới bắt đầu thành lập và thịnh hành.

Nguồn gốc lối thơ mới – Lối thơ mới phát nguyên từ lối thơ của người Pháp. Các nhà làm thơ mới thấy rằng thơ Pháp – trừ mấy lối định thể (poèmes à forme fixe) như sonnet, ballade, rondeau là đã ấn định sẵn số câu và cách hiệp vần – không có hạn định số câu, số chữ, không có niêm luật, không theo phép đối và có nhiều cách gieo vần, nên cũng muốn đem các thể cách rộng rãi ấy ứng dụng trong thơ ta.

Thể cách lối thơ mới – Nay theo các tác phẩm đã xuất bản mà nhận thể cách lối thơ mới như sau:

A – Số câu trong bài và trong khổ – Số câu trong bài không nhất định. Có khi đặt các câu liên tiếp nhau từ đầu đến cuối; có khi chia các câu trong bài thành nhiều khổ. Số câu trong khổ cũng không nhất định: hoặc 4 câu như trong bài Hoài xuân:

*Tiếng ve ran trong bóng cây rậm mát;
Giọng chim khuyên ca ánh sáng mặt trời.
Gió nồng reo trên hồ sen rào rạt.
Mùa xuân còn, hết? Khách đã tình ơi!*
(Thế Lữ)

hoặc 6 câu trong bài Hoa nở:

Hoa nở để mà tàn;
Trăng tròn để mà khuyết;
Bèo hợp để chia tan;
Người gần để ly biệt.
Hoa thu không nắng cũng phai màu,
Trên mặt người kia in nét đau.
(Xuân Diệu)

hoặc 8 câu như trong bài Cùng mặt trời:

*Khi trời biếc bị mây tối phủ che
Ta ôm đàn lắng lắng tai nghe
Trên trời đen nghịt vang lòng sấm động
Chớp nhoáng xé mây. Rừng âm ỉ rống
Gió điên cuồng gọi sóng sấn lên bờ
Dưới ánh trăng mờ
Mặc cho sét nổ
Người trên cao, ôi mặt trời! Nhạo cơn dông tố*
(Huy Thông)

cũng có khi các khổ trong bài có số câu khác nhau (xem bài Mùa thu ở dưới)

B – Số chữ trong câu – Số chữ trong câu cũng không nhất định, ngắn từ 2 chữ, dài đến 12 chữ:

a) Có bài gồm những câu dài ngắn khác nhau sắp đặt không theo thứ tự nhất định. Thí dụ:
Tiếng trúc truyệt vời (xem thí dụ ở dưới).

b) Có bài các khổ đều đặt những câu dài ngắn giống nhau. Thí dụ: trong bài “cùng mặt trời” khổ nào cũng đặt những câu 8+8+8+8+4+4+10 chữ (xem thí dụ đã dẫn ở trên).

c) Nhưng phần nhiều bài viết theo lối câu có số chữ nhất định. Nhưng lối câu thường dùng là những lối này:

1. Lối câu 5 chữ. Thí dụ bài Mùa thu:

*Em không nghe mùa thu,
Dưới trăng mờ thốn thức?
Em không nghe rạo rục?
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ?
Em không nghe rừng thu,
Lá thu kêu xào xạc:
Con nai vàng ngơ ngác,
Đạp trên lá vàng khô?*
(Lưu Trọng Lư)

2. Lối câu 7 chữ. Thí dụ bài Sống (khổ thứ 5):

*Dù đường trần khe khát hiểm nghèo,
Dù gặp ghèn, dù lấm hùm beo,
Cứ quả quyết đường hoàng ta tiến;
Đời thảm đạm, ta càng vinh hiển*
(Huy Thông)

3. Lối câu 8 chữ. Thí dụ bài Hoài xuân (xem thí dụ đã dẫn ở trên)

4. Lối câu 10 chữ. Thí dụ bài Trên đường về:

*Chiều thu. Sau rặng tre xa, mặt trời khuất bóng
Ánh vàng còn rải rác trên cánh đồng xanh rộng
Đám mây chiều trắng xám đã nổi ở chân trời
Từ xa lại, gió thu làm man mác lòng người.
(Nguyễn Văn Kiện)*

d) Có khi cả bài dùng một lối câu nhưng xen vào một ít câu ngắn hơn hoặc dài hơn. Thí dụ: bài Nhớ rừng (khổ thứ ba)

8 chữ: Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
8 — Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan;
9 — Đâu những ngày mưa chuyển động bốn phương ngàn.
9 — Ta lặng ngắm cảnh giang sơn ta đổi mới?
9 — Đâu những buổi bình minh cây xanh nắng gội,
8 — Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
9 — Đâu những buổi chiều lênh láng máu sau rừng,
8 — Ta đợi tắt mảnh mặt trời gay gắt?
8 — Để chiếm lấy phần tối tăm bí mật?
8 — Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?
(Thế Lữ)

C – Cách hiệp vần

a) Có hai sự thay đổi trong cách gieo vần

1) Trong một bài thơ, thường mỗi câu mỗi gieo vần (trong lối thơ cũ, chỉ gieo vần ở cuối câu đầu và các câu chẵn). Tuy vậy, cũng có bài có câu không có vần.

2) Các câu trong bài hiệp theo nhiều vần, vừa vần bằng, vừa vần trắc (như lối liên vận trong thể thơ cổ phong trắng thiên), chứ không hiệp theo một vần dùng một loại vần như thể thơ Đường luật.

b) Cách hiệp vần thì cũng phỏng theo cách hiệp vần ở thơ chữ Pháp, nghĩa là:

1. Vần liên tiếp: hai vần bằng rồi đến hai vần trắc; hoặc trái lại thế. Thí dụ bài Trên đường về (4 câu đầu – Xem thí dụ trên)

2. Vần gián cách: một vần bằng rồi đến một vần trắc xem bài Hoài Xuân (khổ thứ I):

*Tiếng ve ran trong bóng cây rậm mát (v.t)
Giọng chim khuyên ca ánh sáng mặt trời (v.b)
Gió nồng reo trên hồ sen rào rạt, (v.t)
Mùa xuân còn, hết? Khách đã tình ơi! (v.b)*

3. Vần ôm nhau: giữa hai vần trắc xen vào hai vần bằng hoặc trái lại thế. Thí dụ: bài Hồn xưa (khổ thứ I)

*Lặng lẽ trên đường lá rụng mưa bay, (v.b)
Như khêu gọi nỗi nhớ nhung thương tiếc (v.t)
Những cảnh với những người đã chết, (v.t)
Tự bao giờ còn phảng phất nơi đây! (v.b)
(Vũ Đình Liên)*

4. Vần hỗn tạp: các vần bằng trắc không theo thứ tự nhất định. Thí dụ: Tiếng trúc tuyệt vời (khổ thứ I):

*Tiếng địch thổi đâu đây, (v.b)
Cớ sao nghe réo rắt? (v.t)
Lơ lửng cao đưa tận lưng trời xanh ngắt (v.t)
Mây bay... gió quyển, mây bay... (v.b)
Tiếng vi vút như khuyên van, như diều dặt (v.t)
Như hắt hiu cùng hơi gió heo may, (v.b)
(Thế Lữ)*

D – Điệu thơ – Điệu (tức là chữ), nghĩa đen là cung bậc của âm nhạc. Nói về thơ thì điệu là sắp đặt và phân phối các tiếng trong câu thơ sao cho âm thanh và tiết tấu được êm ái dễ nghe và hợp với tình ý trong câu. Chính cái điệu ấy, khi dịu dàng, khi mạnh mẽ, khi mau, khi khoan, làm cho bài thơ có sự điều hòa như một khúc âm nhạc. Điệu là một phần tử cốt yếu của thơ. Thơ khác văn xuôi không phải chỉ ở vần, mà thứ nhất là ở điệu nữa. Điệu do 2 nguyên tố hợp lại thành: 1- âm thanh; 2- tiết tấu.

1. Âm thanh – Về âm thanh, lối thơ Đường luật phải theo đúng những luật nhất định để sắp đặt tiếng bằng tiếng trắc. Tuy những luật ấy làm cho câu thơ êm ái, nhưng vì phải bó buộc về thứ tự bằng trắc, nên các nhà làm thơ khó lựa chọn các tiếng cho âm hưởng câu thơ hợp với tình ý muốn diễn đạt ra. Nay các nhà làm thơ mới không phải bó buộc trong các luật ấy, nên dễ lựa chọn các âm thanh, cho phù hợp với tình ý trong câu thơ, như dùng những tiếng có âm thanh nhẹ nhàng để diễn tả những tình cảm êm đềm, những tiếng có âm thanh mạnh mẽ để diễn tả những tình cảm mãnh liệt v.v... Thí dụ: mấy câu thơ sau này tả cái oai lực dũng mãnh của con hổ ở trong rừng có những tiếng (in đậm) đọc lên có giọng mạnh mẽ:

*Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
Thuở tung hoành hống hách những ngày xưa
Nhớ cõi sơn lâm, bóng cả cây già,
Vớ khi tiếng gió gào ngàn, vớ giọng nguồn hét núi
Vớ khi thét khúc trường ca dữ dội
Ta bước chân lên, dũng dạc đường hoàng
(Thế Lữ)*

2. Tiết tấu – Tiết tấu nghĩa là nhịp nhàng. Tiết tấu là do cách ngắt câu thơ thành từng đoạn dài ngắn khác nhau mà thành. Trong lối thơ cũ thì câu ngũ ngôn thường ngắt làm trên 2 chữ, dưới 3 chữ, gián hoặc ngắt làm trên 1 dưới 4 hoặc trên 4 dưới 1. Thí dụ bài Khóm gừng tôi:

Lờm chờm / gừng vài khóm,
Lơ thơ / tôi mấy hàng.
Về chi / là cảnh mọn
Thế mà / cũng tang thương
(Ôn Như Hầu)

Còn câu thơ thất ngôn thì có hai cách ngắt: hoặc trên 4 dưới 3; hoặc trên 2 dưới 5. Thí dụ bài Qua Đèo Ngang:

*Bước tới Đèo ngang, / bóng xế tà;
Cỏ cây chen đá / lá chen hoa.
Lom khom dưới núi, / tiều vài chú;
Lác đác bên sông, / chợ mấy nhà.
Nhớ nước / đau lòng con quốc quốc;*

*Thương nhà / mỗi miệng cái gia gia.
Dừng chân đứng lại: / trời, non, nước;
Một mảnh tình riêng / ta với ta.
(Bà huyện Thanh Quan)*

Các cách ngắt ấy vì ít thay đổi, nên điệu thơ thành ra buồn tẻ. Nay các nhà làm thơ mới phỏng theo cách ngắt câu ở thơ Pháp mà tùy theo tình ý trong bài ngắt câu thành những đoạn dài ngắn khác nhau không theo lệ định trước. Lại dùng lối đem xuống đầu câu dưới một vài chữ làm lộn nghĩa câu trên (rejet ou enjambement) để làm cho người đọc phải chú ý đến mấy chữ ấy. Thí dụ 7 câu đầu trong bài Bóng mây sâu:

*Bấy lâu nay / xuôi ngược trên đường đời
Anh thấy chẳng? / Tôi chỉ hát, / chỉ cười,
Như vui sống mãi / trong vòng sung sướng
Là vì tôi muốn / để cho lòng tôi tưởng
Không bao giờ / còn vết thương đau
Không bao giờ / còn thấy bóng mây sâu
Vương vít nữa. / Bạn ơi / nào có được
(Thế Lữ)*

Ngoài ra giữa thơ cũ và thơ mới còn khác nhau về đề mục và thi hứng. Về mặt này, so sánh với thơ cũ, thơ mới rộng rãi hơn, phô bày cởi mở hơn, chân thiết hơn, say đắm hơn và mơ mộng hơn, nên Thế Lữ từng so sánh thi nhân với “cây đàn muôn điệu” và “cây bút muôn màu”. Còn Xuân Diệu tự thú “là thi sĩ nghĩa là ru với gió, mơ theo trăng và vờ vẫn cùng mây!”

Dương Quảng Hàm – Văn chương truyền khẩu Hoàng Yên Lưu

Dương Quảng Hàm là nhà văn học sử đầu tiên chia tác phẩm văn học Việt Nam thành hai loại: văn chương bác học do các nhà văn có học thức viết những bài văn theo khuôn thước hẳn hoi và văn chương bình dân hay truyền khẩu do người bình dân đem tính tình, tư tưởng diễn thành những câu tục ngữ, những bài ca dao không theo phép tắc nhất định và được truyền miệng trong dân gian. Trong những tác phẩm còn để lại, học giả họ Dương không nhấn mạnh tới một loại hình của văn chương truyền khẩu ấy là Truyện cổ (hay cổ tích) như nhiều nhà văn học sử lớp sau đã làm.

Các phần giải thích về thành ngữ, tục ngữ, phương ngôn và ca dao... trong Việt Nam Văn học sử yếu rất rõ ràng và dễ hiểu. Tuy nhiên, tác phẩm dùng để giảng dạy tiếng Việt cho những học sinh cấp cao đẳng tiểu học bản xứ (Ecoles primaires supérieures franco-indigènes) ở phần đất Bảo hộ (miền Bắc), giáo sư đã đưa ra khá phong phú thí dụ ca dao, tục ngữ ở vùng nông thôn châu thổ sông Hồng Hà và Thái Bình nên chưa thỏa mãn cho nhu cầu độc giả miền Trung và miền Nam dù trong sách tham khảo ông có sử dụng những tác phẩm loại này của học giả miền Nam (như Recueil de chansons populaires của Paulus Cũa-xb 1904).

Ngoài ra, cách kết cấu các loại ca dao theo tiêu chuẩn phú, tỷ, hứng quá cũ vì đã được dùng trong phân loại Kinh thi của Trung quốc, nên khiến người đọc đôi khi lúng túng.

Tuy nhiên, từ cách phân loại cho tới cách trình bày và giải thích vẫn có thể coi phần Văn chương truyền khẩu trong Việt Nam Văn học sử yếu là tài liệu quý giá cần thiết cho người nhập môn vào văn học Việt Nam:

“Văn chương truyền khẩu – ở nước ta, trước khi có văn chương bác học, đã có một nền văn chương bình dân truyền khẩu. Văn chương truyền khẩu ấy là tục ngữ và ca dao. Vậy ta phải xét nền văn ấy trước.

1. Tục ngữ:

Định nghĩa những chữ tục ngữ, ngôn ngữ, và phương ngôn. – tục ngữ (tục: thói quen có đã lâu đời, ngữ: lời nói) là những câu nói gọn ghẽ và có ý nghĩa lưu hành tự đời xưa, rồi do cửa miệng người đời truyền đi. Tục ngữ còn gọi là ngôn ngữ, vì chữ ngôn nghĩa là lời nói của người xưa truyền lại. Còn phương ngôn (phương; địa phương, vùng) là những câu tục ngữ chỉ thông dụng trong một vùng chứ không lưu hành khắp trong nước.

Nguồn gốc của tục ngữ: – Xét về nguồn gốc, ta có thể chia tục ngữ ra làm hai loại: 1) Những câu vốn là tục ngữ, tức là những câu nói thường, lúc ban đầu chắc cũng do một người phát ra trước tiên, rồi vì ý nó xác đáng, lời nó gọn ghẽ, người khác nghe đến nhớ ngay, sau cứ thế nhắc lại mà truyền tới bây giờ, đến nay ta không biết tác giả là ai nữa. Những câu về loại này chiếm phần nhiều nhất. 2) Những câu vốn là thơ ca mà sau biến thành tục ngữ. Những câu nguyên ở trong một bài thơ hoặc một bài ca của một tác giả nào, nhưng vì ý đúng, lời hay, nên người ta truyền tụng đi mà làm thành một câu tục ngữ. Thí dụ: Câu tục ngữ “Thương người như thể thương thân” vốn là một câu trong tập Gia huấn ca của Nguyễn Trãi.

Hình thức của tục ngữ: – Xét về hình thức, tục ngữ có thể chia ra làm hai loại. 1) Những câu không vần, có ít. Những câu này có hai cách đặt: a) Hoặc đặt lẩy đối: một câu chia làm hai đoạn đối nhau. Thí dụ: Giơ cao đánh khẽ. No nên bụt, đói nên ma. b) Hoặc đặt không đối, chỉ cốt ý đúng lời gọn thôi. Thí dụ: Mật ngọt chết ruồi, Ăn quả nhớ kẻ trồng cây. 2) Những câu có vần, rất nhiều. Vần trong các câu tục ngữ thường là yêu vận (yêu: lưng) nghĩa là vần ở lưng chừng câu, thỉnh thoảng mới có cước vận (cước: chân) nghĩa là vần ở cuối câu. Thí dụ: Ăn cây nào, rào cây ấy. Nói ngọt lọt đến xương. Khôn cho người vái, dại cho người thương, dở dở ương ương, tổ người ta ghét.

Ý nghĩa các câu tục ngữ: – Tục ngữ của nước ta rất nhiều mà mỗi câu mỗi ý. Tựu trung, ta cũng có thể chia làm mấy loại như sau:

1) Những câu thuộc về luân lý. Những câu này: a) Hoặc dạy đạo làm người. Thí dụ: Tốt danh hơn lành áo. Giấy rách giữ lấy lề. Sống đục sao bằng thác trong; b) Hoặc cho ta biết những lý sự đương nhiên. Thí dụ: Khôn sống, mông chết. Mạnh được, yếu thua. Hoặc dạy khôn dạy ngoan.

Thí dụ: Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau; Gửi lời thì nói, gửi gói thì mở.

2) Những câu thuộc về tâm lý người đời. Những câu này là tả thế thái nhân tình, nhờ đó mà ta biết được tâm lý của người đời. Thí dụ: Cửa người bõ tát, cửa mình lạt buộc; Vén tay áo xô, đốt nhà táng giấy; Yêu nên tốt, ghét nên xấu; Dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen.

3) Những câu thuộc về phong tục, nhờ đó mà ta biết các tập tục, tín ngưỡng ở nước ta.

Thí dụ: Một miếng giữa làng, bằng một sàng xó bếp; Vô vọng bắt thành quan; Cao nắm ẩm mồ; Sống về mồ mả, không sống về cả bát cơm.

4) Những câu thuộc về thường thức. a) Hoặc nói về thời tiết. Thí dụ: Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa; Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão. b) Hoặc nói về việc canh nông. Thí dụ: Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa. Lúa giỗ, ngả mạ; vàng rạ thì mạ xuống đồng. c) Hoặc nói về thổ sản. Thí dụ: Dưa La(1), cà Láng(2), nem Báng(3), tương Bần(4), nước mắm Vạn Vân(5), cá rô Đầm Sét(6). d) Hoặc nói về lễ phép, thù ứng.

Thí dụ: Ăn trông nồi, ngồi trông hướng, ăn miếng chả, trả miếng nem; Có đi có lại, mới toại lòng nhau v.v...

(Chú thích: (1) La: tức là tổng La nội, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. (2) Láng: tên nôm của làng

Yên Lãng, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông. (3) Báng có lẽ là làng Đình Bảng, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. (4) Bàn: tên nôm của làng Yên Nhân, phủ Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (5) Vạn Vân (vạn: làng bọn thuyền chài), tức là tổng Vân Hải, huyện Hoàn Hò, tỉnh Quảng Yên. (6) Đàm sét: tên nôm của làng Diêm Khê, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông.)

Thành ngữ:

– Thành ngữ là những lời nói do nhiều tiếng ghép lại đã lập thành sẵn, ta có thể mượn để diễn đạt một ý tưởng của ta khi nói chuyện hoặc viết văn. Trong những câu người ta thường gọi là tục ngữ, có rất nhiều câu chỉ là thành ngữ chứ không phải là tục ngữ thật. Thí dụ: Dốt đặc cán mai, Nói toạc móng heo, Miệng hùm nọc rắn, Tiền rừng bạc bể. Sự khác nhau của tục ngữ và thành ngữ là ở chỗ này: một câu tục ngữ tự nó phải có một ý nghĩa đầy đủ, hoặc khuyên răn, hoặc chỉ báo điều gì, còn như thành ngữ chỉ là những lời nói có sẵn để ta tiện dùng mà diễn một ý gì hoặc một trạng thái gì cho có màu mè. Câu ví: Trong số các thành ngữ của ta, có rất nhiều câu dùng để so sánh hai sự vật với nhau, thứ nhất là một ý nghĩ ở trong trí với một vật, hoặc một cảnh tượng ở ngoài: những câu ấy tức là câu ví. Thí dụ: Đấng như bò hòn, Trắng như trứng gà bóc, Lào nhào như cháo với cơm...

2. Ca dao

Định nghĩa: Ca dao (ca: hát; dao: bài hát không có chương khúc) là những bài hát ngắn lưu hành trong dân gian, thường tả tính tình phong tục của người bình dân. Bởi thế ca dao cũng gọi là phong dao (phong: phong tục) nữa. Ca dao cũng như tục ngữ, không biết tác giả là ai; chắc lúc ban đầu cũng do một người vì có cảm xúc mà làm nên, rồi người sau nhớ lấy mà truyền tụng mãi đến bây giờ.

Thể văn: – Ca dao viết theo mấy thể văn này: 1) Thể lục bát chính thức (câu 6 câu 8 kế tiếp nhau, hoặc thể lục bát biến thức (thỉnh thoảng có xem những câu dài hơn 6 hoặc 8 chữ). Thí dụ: Thể lục bát chính thức: Tô vò mà nuôi con dện (nhện), Ngày sau nó lớn nó quên nhau đi. Tô vò ngồi khóc tỉ ti: Nhện ơi! Nhện hỡi! Mày đi đàng nào? Thể lục bát biến thức: Công anh đắp nắm, trồng chanh. Chẳng được ăn quả, vin cành cho cam. Xin đừng ra dạ bắc nam. Nhất nhát bất kiến như tam thu hề. Huống tam thu như bất kiến hề, Đường kia, nổi nọ như chia mối sầu. Chắc về đâu đã hẳn hơn đâu. Cầu tre vũng nhịp hơn cầu thượng gia. Bắc thang lên thử hỏi trăng già, Phải rằng phận gái hạt mưa sa giữa trời. May ra gặp được giếng khơi, Vừa trong vừa mát lại nơi thanh nhàn. Chẳng may số phận gian nan. Lầm than cũng chịu phận nàn cùng ai. Đã yêu nhau, giá thú bất luận tài! 2) Thể song thất lục bát chính thức hoặc biến thức.

Thí dụ: Thể song thất chính thức: Bác mẹ già phơ phơ đầu bạc. Con chàng còn trứng nước thơ ngây. Có hay chàng ở đâu đây Thiếp xin mượn cánh chấp bay theo chàng. Thể song thất biến thức: Trông trăng như nón không quai, Như thuyền không lái như ai không chèo. Gái có chồng như gông đeo cổ, Gái không chồng như phản gỗ long đanh. Phản long đanh anh còn chữa được, Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi. Không chồng khổ lắm, chị em ơi! 3) Thể nói lối: câu đặt thường bốn chữ, cứ chữ cuối câu trên vần với chữ thứ hai, hoặc chữ cuối câu dưới. Thí dụ: Lạy trời mưa xuống, Lấy nước tôi uống, Lấy ruộng tôi cày, Lấy bát cơm đầy, Lấy khúc cá to. 4) Có khi một bài gồm hai hoặc ba thể trên. Thí dụ: Quả cau nho nhỏ. Cái vỏ vân vân. Nay anh học gần. Mai anh học xa. Anh lấy em từ thuở mười ba, Đến năm mười tám thiếp đã năm con. Ra đường thiếp hãy còn son. Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng.

Cách kết cấu: a) Theo cách kết cấu (kết: tết lại; cấu: gày thành) nghĩa là cách sắp đặt các ý tứ cho thành một bài văn, thì ca dao chia làm ba thể: 1/Thể phú: phú nghĩa là phô bày, mô tả; trong thể này, muốn nói về người nào, việc nào thì nói thẳng ngay về người ấy, việc ấy.

Thí dụ: Ngang lưng thì thắt bao vàng, Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài. Một tay thì cắp hỏa mai, Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền. Thùng thùng trống đánh ngũ liên, Bước chân

xuống thuyền nước mắt như mưa. 2/ Thể tỉ: tỉ nghĩa là ví, so sánh; trong thể này, muốn nói gì, không nói thẳng ra, lại mượn một sự vật ở ngoài làm tỉ ngữ để người nghe ngấm nghĩ mà hiểu lấy cái ý ngụ ở trong.

Thí dụ: Bàu ơi! thương lấy bí cùng, Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn. 3/ Thể hứng: hứng là nổi lên, đây nói về tình của người ta nhân cảm xúc vì vật ngoài mà phát ra. Trong thể này, trước tả một vật gì làm câu khai mào, rồi mượn đấy mà tiếp tục xuống ý mình muốn nói. Thí dụ: Trên trời có đám mây xanh, Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng. Ước gì anh lấy được nàng, Thời anh mua gạch Bát tràng về xây. Xây dọc, rồi lại xây ngang. Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân. B) cũng có khi một bài kiếm nhiều thể, như 1/ Phú và tỉ.

Thí dụ: Trong đầm gì đẹp bằng sen, Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng. Nhị vàng, bông trắng, lá xanh, Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn. Bài này vừa tả hoa sen (phú), vừa ví người quân tử với hoa sen (tỉ). 2/ Phú và hứng.

Thí dụ: Qua cầu ngả nón trông cầu, Cầu bao nhiêu dịp (nhịp), em sầu bấy nhiêu. Bài này vừa tả cái cầu (phú), vừa mượn cảnh cái cầu mà nói nỗi sầu của mình (hứng) 3/ Hứng và tỉ.

Thí dụ: Dao vàng bỏ đẫy kim nhung, Biết rằng quân tử có dùng ta chẳng? Trong bài này, có mượn con dao vàng để nói đến tình mình (hứng), vừa ví mình như con dao vàng (tỉ). 4/ Phú, hứng và tỉ.

Thí dụ: Sơn bình Kè Gốm không xa, Cách một cái quán, với ba quãng đồng. Bên dưới có sông, Bên trên có chợ. Ta lấy mình làm vợ nên chẳng? Tre già để gốc cho măng. Toàn bài là thể hứng: bốn câu đầu là thể phú; câu cuối là thể tỉ.

Ý nghĩa: Ca dao nước ta thật là phong phú và diễn tả đủ các tình ý trong lòng người và các trạng thái xã hội. Ta có thể chia làm mấy loại như sau: A) Các bài hát của trẻ con B) Các bài hát ru trẻ. Trong các bài về hai loại trên này, có nhiều bài xét toàn thiên không có ý nghĩa gì, chỉ là một mớ chữ sắp thành câu có vần và cũng khiến cho trẻ con thuộc được ít nhiều danh từ về các vật thường dùng. C) Các bài hát của con nhà nghề. Người lao động, những lúc làm ăn vất vả, cất tiếng hát một vài câu thì dễ quên nỗi mệt nhọc và được vui vẻ mà làm ăn.

Bởi thế, những người cày ruộng, cấy mạ, gặt lúa, hái dâu thường một đôi khi nghe ngao những câu hát. Lại có nhiều việc như chèo thuyền, đẩy xe, kéo gỗ, có nhiều người cùng làm với nhau cần phải mượn câu hát để lấy nhịp mà cùng làm cho đều tay. Vì vậy, nên có những bài hát của con nhà nghề. 2/ Bài hát của người chèo đò 3/ Bài hát của người tiều phu v.v... D) Các bài thuộc về luân lý. E) Các bài tả tâm lý người đời 1) Hoặc tả thế thái, nhân tình... 2/ Hoặc tả tư cách các hạng người. a) Bậc quân tử. b) Bậc anh hùng. c) Bậc nhàn tản. d) Người biết tự lập. e) Người khôn. f) Kẻ lười... g) Người ăn chơi. h) Kẻ nói khoác v.v... F) Các bài có tính cách xã hội: 1/ Hoặc tả tình cảnh các hạng người trong xã hội 2/ Hoặc tả các phong tục, tập quán, tín ngưỡng, dị đoan của người bình dân nước ta.

G) Các bài dạy những điều thường thức. Những bài này nói về: 1/ Canh nông. 2/ Sản vật. 3/ Thiên văn. 4/ Thời tiết. 5/ Sông núi. 6/ Tướng người. H) Các bài hát phong tình, nghĩa là những bài tả những cuộc tình duyên của trai gái: từ lúc mới gặp nhau ngỏ lời nói ướm, đến khi thề nguyện gắn bó, dạm hỏi cưới xin, rồi những cảnh nhớ mong, chờ đợi, đoàn tụ, biệt ly, những nỗi trái duyên, bội ước, quá lứa, lỡ thì, ở trong ca dao đều tả cả. Phần này là phần giàu nhất trong ca dao mà cũng là phần có văn chương lý thú nhất (Chính những bài hát phong tình này đã dùng làm tài liệu cho các cuộc hát trống quân và hát quan họ hoặc hát đúm).

Kết luận:

Tóm lại mà nói, thì tục ngữ ca dao chiếm một địa vị quan trọng trong văn học giới nước ta, vì đó là một cái kho tài liệu để ta khảo cứu tính tình, phong tục, ngôn ngữ của người nước ta và là một nền văn rất phong phú trong đó có đủ cả các kỹ thuật về khoa tu từ như Tỉ ngữ nói ví ý này

ý kia; thí dụ: cả vú lấp miệng em, có bột mới gột nên hồ; Phản ngữ nói trái lại ý mình muốn nói, thí dụ: Ở đời Kiệt, Trụ(1) sừng sao! Có rừng nem béo, có ao rượu đầy. Ở đời Nghiêu, Thuấn(2) khổ thay! Giếng đào mà uống, ruộng cày mà ăn, điển tích (đặt những chữ có ám chỉ đến một việc xưa, một sự tích xưa, thí dụ: Ai về nhắn họ Hi, Hòa(3). Nhuận năm sao chẳng nhuận và trống canh); lộng ngữ (bỡn chữ), thí dụ: Trắng bao nhiêu tuổi trắng già. Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non; nhân hóa (làm cho các vật vô tri có tính cách như người; thí dụ: cơm tẻ, mẹ ruột, cửa đau con xót; cụ thể hóa (làm cho các ý trừu tượng hóa thành vật có hình thể; thí dụ: Miệng mật, lòng dao, Nén bạc đâm toạc tờ giấy v.v... (Chú thích: (1) Kiệt (1818-1783), Trụ (1154-1122) là hai ông vua nước Tàu có tiếng là dâm bôn, tàn bạo. (2) Nghiêu (2357-2257), Thuấn (2255-2207) là hai bậc thánh quân ở bên Tàu. (3) Hi – Hòa: vua Nghiêu sai hai họ này làm lịch, đặt ra tháng nhuận và định bốn mùa.)

(Lược trích Việt Nam Văn học sử yếu)

Dương Quảng Hàm: Giá trị Truyện Kiều Hoàng Yên Lưu

Truyện Kiều là tác phẩm duy nhất trong Văn học Việt Nam gây ra nhiều cuộc tranh luận nhất từ lúc nó xuất hiện trước 1820, là năm Nguyễn Du tác giả của nó qua đời (1765-1820). Vấn đề tranh cãi không phải ở văn chương mà ở luân lý của tác phẩm. Trong các nho gia nổi danh về văn mực thì Nguyễn Công Trứ (1778-1858) lên án Kiều, trong khi Chu Mạnh Trinh (1862-1905) lại tán dương nàng.

Sang đầu thế kỷ 20, trên tờ Nam Phong, học giả Phạm Quỳnh (1892-1945) gây ra phong trào sùng thượng Kiều và vào 1924 nhân dịp tổ chức “Lễ kỷ niệm cụ Tiên Điền”, trong bài diễn văn, Phạm Quỳnh đã nói một câu bất hủ: “Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn.”

Lập tức có phản ứng gay gắt từ giới khoa bảng cũ như Ngô Đức Kế (1878-1929) và Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947), những nhà nho tâm huyết coi vận nước làm trọng.

Cụ Ngô, cụ Huỳnh kết án tác phẩm Kiều về luân lý là “ai dâm, sào oán, đạo dục, tăng bi” nhưng chủ yếu nhắm vào thái độ đề cao quá đáng danh tác của Nguyễn Du của ông chủ tờ Nam Phong mà họ cho rằng với mục đích ru ngủ thanh niên.

Thập niên 1960 ở miền Nam lại nảy sinh cuộc tranh luận về “Vụ án Truyện Kiều”. Lần này Phạm Quỳnh lại được đưa lên bàn mổ xẻ xem cây viết tiên phong này có phải là tay sai chính trị của thực dân Pháp hay không khi đề cao Truyện Kiều.

Ngày nay, tuy chưa tới ba trăm năm như Tố Như tiên sinh mong có người thông cảm (bất tri tam bách dư niên hậu, thiên hạ hà nhân khấp Tố như), nhà giáo Dương Quảng Hàm trong Việt Nam văn học sử yếu đã đưa ra những nhận định xác đáng về tác giả Nguyễn Du và Truyện Kiều, nhất là trong phần phẩm bình về giá trị luân lý của tác phẩm như sau:

“Một tác phẩm đã chiếm một địa vị quan trọng trong quốc văn là quyển Kim Vân Kiều tân truyện, nhất danh là Đoạn trường tân thanh, mà tác giả là Nguyễn Du.

Nguồn gốc truyện Kiều. – Tác giả, trong đoạn mở bài (câu 7 – 8) đã viết:

Kiểu thom lãn giờ trước đên

Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh.

Vậy tác giả đã được xem một cuốn sách của Tàu rồi nhân đấy mà viết ra truyện Kiều. Nhưng bốn chữ “phong tình cổ lục” chỉ có nghĩa là một câu chuyện phong tình xưa, tức là một cái phổ thông danh từ, chứ không phải là nhan riêng một cuốn sách. Vậy sách ấy chính nhan là gì và

do ai làm ra? Lâu nay, ở nước ta, vẫn có một bản truyện Kiều chữ Hán chép tay nhan là Kim Vân Kiều truyện mà các học giả vẫn cho là một cuốn tiểu thuyết Tàu do đầy Nguyễn Du đã soạn ra cuốn truyện nôm. Gần đây, chúng tôi lại được xem một cuốn sách nội dung giống như cuốn trên này, nhưng là một cuốn sách in (mộc bản) ở bên Tàu. Sách gồm có 4 quyển và chia làm 20 hồi. Ở đầu mỗi quyển, có đề: (Quán hoa đường bình luận Kim Vân Kiều truyện, quyển chi. – Thánh thán ngoại thư – Thanh tâm tài nhân biên thứ).

Khi ta so sánh nguyên văn quyển Kim Vân Kiều truyện này với nguyên văn truyện Kiều của Nguyễn Du thì ta thấy rằng đại cương tình tiết hai quyển giống nhau: các việc chính, các vai nói đến trong truyện Kiều đều có cả trong cuốn tiểu thuyết Tàu. Sự so sánh ấy lại tỏ rõ rằng Nguyễn Du không phải chỉ dịch văn xuôi của Tàu ra văn vần của ta mà thôi. Tác phẩm của ông thật có phần sáng tạo đặc sắc: ông sắp đặt nhiều việc một cách khác để cho hợp lý hơn hoặc để tránh sự trùng điệp; ông thay đổi nhiều điều tiểu tiết để tả cảnh ngộ hoặc tình hình các vai trong truyện một cách rõ rệt hơn; ông lại bỏ đi nhiều chỗ thô tục (như đoạn kể rõ “vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề”) và nhiều đoạn rườm, thừa, không bổ ích cho sự kết cấu câu chuyện.

Vậy nguồn gốc truyện Kiều của Nguyễn Du là quyển tiểu thuyết Tàu nhan là Kim Vân Kiều Truyện do một tác giả hiệu là Thanh Tâm tài nhân soạn ra về cuối thế kỷ thứ XVI hoặc đầu thế kỷ thứ XVII và do một nhà phê bình có tiếng là Kim Thành Thán bình luận.

Tâm sự tác giả trong truyện Kiều. – Truyện Kiều có thể coi là một câu chuyện tâm sự của Nguyễn Du tiên sinh. Cái tâm sự ấy là cái tâm sự của một người bầy tôi trung mà vì cảnh ngộ không thể giữ trọn được chữ trung với cữu chủ. Tác giả vốn tự coi mình như một cữu thần của nhà Lê, mà gặp lúc quốc biến không thể trọn chữ trung với Lê hoàng, lại phải ra thờ nhà Nguyễn. Tâm sự thật không khác gì Thúy Kiều đã đính ước với Kim Trọng mà vì gia biến phải bán mình cho người khác, không giữ được chữ trinh với tình quân. Bởi vậy tác giả mới mượn truyện nàng Kiều để ký thác tâm sự của mình.

Triết lý truyện Kiều. – Cái triết lý trong truyện là mượn ở Phật giáo. Ngay đoạn mở đầu, tác giả nhận rằng ở trên đời này tài và mệnh thường ghét nhau (tài mệnh tương đố). Cả thân thể nàng Kiều là một cái bằng chứng về điều ấy: Kiều là một người có tài có sắc mà gặp bao nỗi long đong lưu lạc, thật là số mệnh hẩm hiu. Nhưng tại sao Thúy Kiều không làm gì nên tội mà lại phải chịu những nỗi khổ ấy? Muốn giải điều ấy, tác giả mượn cái thuyết nhân quả của đạo Phật. Cái nghiệp ta chịu kiếp này là cái kết quả của công việc ta về kiếp trước cũng như công việc ta kiếp này sẽ là cái nguyên nhân của nghiệp ta về kiếp sau. Thế thì Thúy Kiều phải chịu những nỗi khổ sở là để trả cái nợ, rửa cái tội kiếp trước. Bởi vậy muốn cho cái nghiệp của mình về kiếp sau được nhẹ nhàng, thì phải giữ mối thiện tâm, phải làm điều thiện, Thúy Kiều tuy gặp bao tai nạn oan khổ mà giữ được lòng thiện, biết bán mình để trọn đạo hiếu, cứu muôn người để làm điều nhân, nên sau một hồi mười lăm năm luân lạc phong trần, lại được hưởng hạnh phúc về hậu vận (đoạn tái hợp). Nên tác giả kết lại khuyên người ta nên giữ lấy chữ tâm, vì cái thiện tâm có thể gỡ được cái tội nghiệp của mình về kiếp trước và gây nên cái quả phúc cho mình về sau.

*Đã mang lụy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa
Thiện căn ở lại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.*

Luân lý truyện Kiều. – Về phương diện văn chương thì ai cũng công nhận truyện Kiều là hay. Nhưng về đường luân lý, hồi xưa các cụ theo lễ tục cổ có ý cho là một quyển sách không nên

cho đàn bà con gái xem. Bởi vậy mới có câu: “Đàn ông chớ kể Phan Trần. Đàn bà chớ kể Thúy Vân Thúy Kiều”.

Các cụ nói thế, có lẽ vì những lý do này:

1) Trong truyện Kiều, có một vài đoạn (như những đoạn tả đêm hôm động phòng của Mã Giám sinh với Thúy Kiều, tả cách ăn chơi đón tiếp ở nơi thanh lâu, tả lúc Thúy Kiều tắm) các cụ cho là khiêu khích dục tình.

2) Theo lễ tục xưa, con gái phải đợi mệnh của cho mẹ “đặt đầu ngồi đấy”, để quyền cho cha mẹ kén chọn gả bán. Thế mà Thúy Kiều tự ý sang nhà Kim Trọng trước khi nói với cha mẹ: đó là một điều các cụ cho là trái với lễ tục cổ.

Nay ta thử xét xem hai cơ ấy có phượng hại gì cho nền luân lý không? Về cơ thứ nhất, tuy tác giả có tả các điều kể trên, nhưng bao giờ cũng dùng lời văn rất thanh nhã kín đáo, không hề tục tằn bộc lộ, chỉ khiến cho người đọc hiểu việc mà sinh lòng hoặc thương hại cho Thúy Kiều, hoặc ghê tởm về cảnh tượng, chứ không phải lối văn khiêu khích dục tình. Như đoạn tả đêm hôm động phòng của Mã Giám sinh với Thúy Kiều, tác giả đã viết:

*Tiếc thay một đóa trà mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về.
Một cơn mưa gió nặng nề,
Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương.
Đêm xuân một giấc mơ màng,
Đuốc hoa để đó, mặc nàng nằm trơ.
Nổi riêng tâm tã tuôn mưa
Phản cảm nổi khách, phần dơ mỗi mình.*

Ta đọc mấy câu văn kín đáo ấy, cũng như nàng Kiều, ta chỉ cảm giận về thói vũ phu của một kẻ phàm tục mà thương xót cho thân phận một người con gái tuyệt sạch giá trong chả may sa vào nơi bùn lầy dơ bẩn. Đến đoạn tả Thúy Kiều tắm:

*Buồng the phải buổi thông dong,
Thang lan rủ bức trướng hồng tắm hoa.
Rõ ràng trong ngọc trắng ngà,
Rành rành sẵn đúc một tòa thiên nhiên!*

Tuy tả một việc rất thô, mà lời văn thanh nhã biết chừng nào! Đọc bốn câu ấy, ta có cái cảm giác về mỹ thuật khác nào như đứng trước một pho tượng khỏa thân của nhà điêu khắc tạo ra, chứ không hề có cái cảm giác về nhục dục.

Về cơ thứ nhì, cứ theo cái quan niệm mới về việc hôn nhân để cho trai gái có quyền lựa chọn miễn là trước khi lấy nhau phải được cha mẹ ưng thuận, thì việc làm của Thúy Kiều kể cũng không đáng trách, vì tuy nàng có thể thoát với Kim Trọng, nhưng vẫn giữ được sự trong sạch và vẫn đĩnh ninh dành quyền quyết định cho cha mẹ. “Thói nhà băng tuyết chất hàng phi phong. Dù khi lá thắm, chỉ hồng, Nền chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha”. Đó là câu Thúy Kiều trả lời Kim Trọng khi chàng ngỏ lời yêu nàng. Kim Trọng cũng thuận theo ý ấy, chỉ xin Thúy Kiều ưng trước rồi sẽ nhờ mối lái hỏi theo lễ tục thường: “Chút chi gấn bó một hai, Cho đành, rồi sẽ liệu bài mối manh”. Lại chính Thúy Kiều đã lấy lời lẽ đoan chính mà răn Kim Trọng khi thấy chàng có ý lả lơi:

*Đã cho vào bạc bố kinh,
Đạo tông phu lấy chữ Trinh làm đầu*

*Ra tuồng trên Bộc, trong dâu
Thì con người ấy ai cầu làm chi?*

Xem thế thì biết Thúy Kiều tuy là một người giàu về tình ái nhưng không phải là con người đam mê tình dục, thực đúng như lời vãi Giác Duyên đã phán đoán trong câu: “Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm”. Phương chi khi Thúy Kiều, sau mười lăm năm lưu lạc, lại gặp tình nhân, nàng tự cho thân mình là xấu xa không còn xứng đáng với người yêu xưa, nên dù Kim Trọng nài ép cũng nhất định xin đổi tình vợ chồng thành tình bè bạn để giữ lấy tấm lòng trong sạch, lấy chữ “trinh” trong tâm hồn thay cho chữ “trinh” về thân thể đã mất.

Xem thế thì biết Thúy Kiều là một người đàn bà có tính tình cao thượng. Và chẳng, xét cả thân thế nàng Kiều, dù có cho việc vượt ra ngoài vòng lễ tục ấy là một điều lỗi, thì việc nàng bán mình chuộc tội cho cha, hy sinh chữ tình để theo trọn chữ hiếu cũng đủ chuộc được điều lỗi của nàng. Vì sự hy sinh ấy mà trong mười lăm năm nàng phải chịu bao nỗi khổ sở, khổ vì cảnh ngộ đã đành, mà thứ nhất là khổ vì mối chung tình với Kim Trọng. Thế thì ta chỉ nên thương hại thay cho nàng, chứ không nên trách nàng đã yêu vụng dẫu thâm chàng Kim.

Đó là xét riêng về hai điều kể trên. Nay nếu xét cả cuốn truyện thì ta nhận thấy ở trong ấy có nhiều bài học luân lý rất hay. Về đường cá nhân luân lý, thì Thúy Kiều treo cho ta cái gương một người biết trọng phẩm giá: “Đến điều sống đục, sao bằng thác trong”. Biết giữ thủy chung, vì tuy bị lưu lạc, lúc ở thanh lâu, lúc lấy Thúc Sinh, lúc lấy Từ Hải mà bao giờ nàng cũng nhớ đến Kim Trọng là người đã gắn bó với nàng từ trước. Về đường xã hội, luân lý, thì việc Chung ông giúp Kiều để cứu cha nàng là một việc nghĩa, việc Kiều khuyên Từ Hải ra hàng để cứu nhân dân, là một việc nhân. Tác giả lại khéo tả các cách hành động của những kẻ gian ác, cái thói tham những của một bọn sai nha, khiến cho người đọc sinh lòng tức giận. Vậy một quyển sách gây nên nhiều thiện cảm như truyện Kiều chẳng phải là một tác phẩm có ảnh hưởng tốt về đường luân lý hay sao?

Văn chương truyện Kiều.

– Xưa nay ai cũng công nhận cái giá trị đặc biệt của truyện Kiều về đường văn chương. Cách kết cấu toàn thiên đã có phương pháp, cách sắp đặt trong mỗi hồi, mỗi đoạn lại phân minh. Các câu chuyện thật là thần tình khéo léo. Tả cảnh thì theo lối phác họa mà cảnh nào cũng linh hoạt khiến cho người đọc cảm thấy cái thi vị của mỗi cảnh và cái tâm hồn của mỗi vai ở trong cảnh ấy. Tả người thì vai nào rõ ra tính cách vai ấy, chỉ một vài nét mà như vẽ thành bức truyền thần của mỗi vai, khám phá được tâm lý của vai ấy, khiến cho nhiều vai (như Sở Khanh, Tú Bà) đã thành ra những nhân vật dùng làm mô dạng cho đời sau. Văn tả hình thì thật là thắm thía thiết tha làm cho người đọc phải cảm động. Cách dùng điển thì đích đáng, tự nhiên, khiến cho người học rộng thì thường thức được lối văn uẩn súc của tác giả mà người thường cũng hiểu được đại ý của câu văn. Bởi thế truyện Kiều mới thành quyển truyện phổ thông nhất ở nước ta: trên từ các bậc văn nhân thi sĩ, dưới đến các kẻ thường dân, ai cũng thích đọc, thích ngâm và thuộc được ít nhiều. Rồi nhân đấy mà làm ra các bài vịnh Kiều, tập Kiều, án Kiều, thật là một cuốn sách rất có ảnh hưởng về đường văn học và phong tục ở nước ta vậy.”

(Trích Việt nam Văn học sử yếu – Chương 18)
Hoàng Yên Lưu